

**PHẦN II**  
**KẾT QUẢ CHÍNH THỨC**  
**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở**  
**NĂM 2019**



## CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

### 1. Quy mô và tốc độ tăng dân số

**Dân số tỉnh Thái Nguyên xấp xỉ 1,3 triệu người. Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2009-2019 cao hơn so với giai đoạn 1999-2009, giúp Thái Nguyên tăng thứ bậc về quy mô dân số của cả nước.**

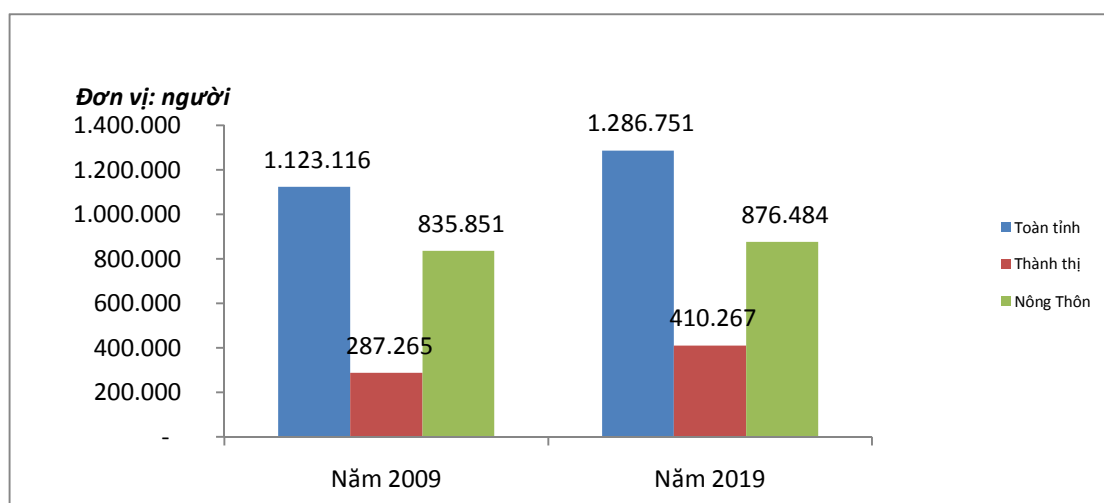
Tổng số dân của tỉnh Thái Nguyên tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 1.286.751 người; trong đó, dân số nam là 629.197 người, chiếm 48,9%; dân số nữ là 657.554 người, chiếm 51,1%. Dân số thành thị là 410.267 người chiếm 31,9%; dân số nông thôn là 876.484 người chiếm 68,1%.

So với toàn quốc, tỉnh Thái Nguyên đứng thứ 27/63 tỉnh thành về quy mô dân số. So với năm 2009, vị trí xếp hạng về quy mô dân số của Thái Nguyên trong cả nước tăng lên 6 bậc (từ xếp thứ 33 toàn quốc năm 2009 lên xếp thứ 27 năm 2019); xếp hạng về quy mô dân số so với các tỉnh trong vùng là không thay đổi, đứng thứ 3 các tỉnh vùng Trung du và miền Núi phía Bắc sau tỉnh Bắc Giang và Phú Thọ và dân số tỉnh Thái Nguyên chiếm 10,3% dân số trong vùng.

Tốc độ tăng dân số của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2009-2019 tăng 1,36%/năm, đây là mức tăng cao hơn so với bình quân cả nước; Quy mô dân số tập trung nhiều ở các khu công nghiệp, thành thị.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, sau 10 năm dân số của tỉnh Thái Nguyên tăng thêm 163.635 người (bình quân mỗi năm tăng 16.363 người). Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm giai đoạn 2009-2019 là 1,36%/năm (trong đó, khu vực thành thị tăng bình quân 3,56%/năm và khu vực nông thôn tăng 0,48%/năm), tốc độ tăng bình quân giai đoạn 10 năm qua cao hơn so với tốc độ tăng bình quân của 10 năm trước (tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 1999-2009 là 0,73%/năm) và cao hơn so với mức tăng 1,14%/năm của bình quân chung của cả nước.

### Quy mô dân số tỉnh Thái Nguyên qua 2 kỳ Tổng điều tra Năm 2009 và 2019



Tốc độ tăng dân số của tỉnh Thái Nguyên tăng cao hơn so với bình quân chung cả nước và cao hơn giai đoạn 10 năm trước chủ yếu là do có sự di chuyển nhập cư vào tỉnh Thái Nguyên để tham gia lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó tăng đột biến ở các năm 2014 và 2015 khi trên địa bàn có các dự án đầu tư nước ngoài sản xuất các sản phẩm điện tử, viễn thông tăng năng lực và đi vào sản xuất.

### Dân số và tỷ lệ tăng dân số tỉnh Thái Nguyên so với cả nước qua 4 kỳ Tổng điều tra 1989-2019

	Cả nước		Tỉnh Thái Nguyên	
	Dân số (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)	Dân số (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
01/4/1989	64 376	2,10	903,58	1,47
01/4/1999	76 323	1,70	1 045,90	1,71
01/4/2009	85 847	1,18	1 123,11	0,71
01/4/2019	96 209	1,14	1 286,75	1,36

Tốc độ tăng dân số giữa các đơn vị cấp huyện giai đoạn 2009-2019 là rất khác nhau, ngoài nguyên nhân do yếu tố kinh tế phát triển đã tác động đến tốc độ tăng dân số cơ học thì còn do yếu tố thay đổi, điều chỉnh đơn vị hành chính cấp huyện.

Trong số các đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã Phổ Yên có tốc độ tăng dân số nhanh nhất do tác động của gia tăng lao động đến cư trú tại Phổ Yên để làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Sau 10 năm dân số thị xã Phổ Yên tăng thêm 58,56 nghìn người, bình quân tăng 4,25%/năm (tương ứng tăng 5,85 nghìn người/năm). Địa phương có tốc độ tăng dân số nhanh sau Phổ Yên là thành phố Sông Công, tăng 19,9 nghìn người so với năm 2009 và đạt tốc độ tăng bình quân 4,02%/năm; tuy nhiên dân số của thành phố Sông Công tăng chủ yếu do điều chỉnh tăng thêm 01 đơn vị hành chính (phường Lương Sơn với dân số 12,8 nghìn người từ TP Thái Nguyên chuyển về TP Sông Công).

Dân số TP Thái Nguyên tăng 62,73 nghìn người so với năm 2009, đạt mức tăng bình quân 2,06%/năm; trong đó, tăng do điều chỉnh đơn vị hành chính là 30,8 nghìn người (chiếm gần 50%). Tốc độ tăng dân số của TP Thái Nguyên giai đoạn 2009-2019 thấp hơn tốc độ tăng của giai đoạn 1999-2009 chủ yếu là do số lượng sinh viên ngoại tỉnh đến Thái Nguyên học tại các trường cao đẳng, đại học giảm (sinh viên học hệ cao đẳng giảm khoảng 18,7 nghìn người; sinh viên đại học giảm 20,5 nghìn người so với năm 2009).

Địa phương có tốc độ tăng dân số giảm là huyện Phú Lương giảm 7 0,28%/năm và huyện Đồng Hỷ giảm 1,52%/năm; nguyên nhân giảm chủ yếu là do giảm đơn vị hành chính cấp xã, chuyển về thuộc TP Thái Nguyên.

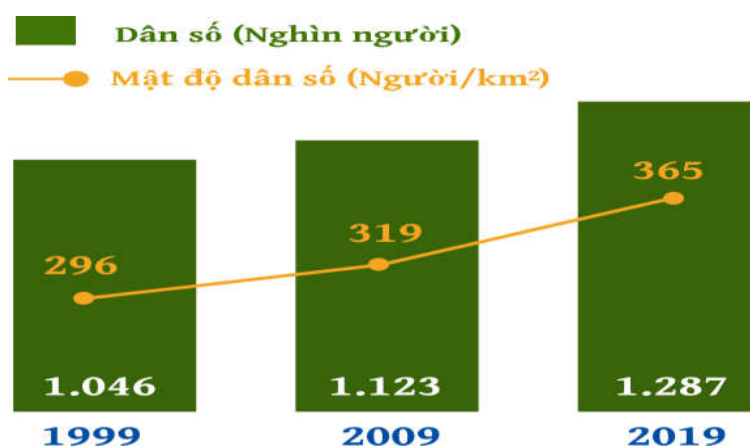
Các địa phương không có thay đổi địa giới hành chính trong 10 năm qua như huyện Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ đều đạt tốc độ tăng dân số thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh, đạt mức tăng từ 0,25% đến 0,73%/năm.

## 2. Mật độ dân số

**Tỉnh Thái Nguyên có mật độ dân số cao so với các tỉnh trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cao hơn mật độ dân số bình quân chung cả nước.**

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, mật độ dân số của tỉnh Thái Nguyên là 365 người/km<sup>2</sup>, tăng 46 người/km<sup>2</sup> so với năm 2009. Với kết quả này, Thái Nguyên là tỉnh có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, sau Bắc Giang (463 người/km<sup>2</sup>) và Phú Thọ (414 người/km<sup>2</sup>) và cao hơn mức bình quân chung cả nước (290 người/km<sup>2</sup>) và cao hơn bình quân chung vùng Trung du và miền núi phía Bắc (132 người/km<sup>2</sup>). Nếu so với các tỉnh trong vùng Thủ đô, tỉnh Thái Nguyên có mật độ dân số rất thấp, dân cư thưa hơn nhiều so với các tỉnh trong vùng (đứng thứ 9 trong tổng 10 tỉnh trong vùng, chỉ đứng trước tỉnh Hòa Bình về mật độ dân số).

### Dân số và mật độ dân số tỉnh Thái Nguyên qua 3 kỳ Tổng điều tra dân số 1999, 2009, 2019



### Mật độ dân số tỉnh Thái Nguyên so với cả nước và Vùng qua 2 kỳ Tổng điều tra 2009 và 2019

Đơn vị: Người/km<sup>2</sup>

Đơn vị hành chính	Mật độ dân số (Người/ km <sup>2</sup> )	
	2009	2019
Cả nước	259	290
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	116	132
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>319</b>	<b>365</b>

Mật độ dân số của tỉnh tăng cao giữa các kỳ điều tra và phân bố không đồng đều giữa các địa phương trong tỉnh. Thành phố Thái Nguyên có mật độ dân số cao nhất, cao gấp 19 lần so với huyện Võ Nhai, địa phương có mật độ dân số thấp nhất của tỉnh

Thành phố Thái Nguyên và thị xã Phổ Yên là hai địa phương có mật độ dân số cao nhất toàn tỉnh, tương ứng là 1.527 người/km<sup>2</sup> và 759 người/km<sup>2</sup>; tiếp đến là thành phố Sông Công mật độ dân số đạt 717 người/km<sup>2</sup>; tiếp đến là huyện Phú Bình đạt 644 người/km<sup>2</sup>; còn các địa phương khác mật độ dân số đạt dưới bình quân chung toàn tỉnh, các huyện Định Hóa đạt 174 người/km<sup>2</sup>, huyện Võ Nhai có mật độ dân số thấp nhất với mức 81 người/km<sup>2</sup>.

### 3. Hộ dân cư

**Tổng số hộ dân cư toàn tỉnh là gần 360 nghìn hộ. Bình quân mỗi hộ có 3,5 người/hộ. Trong giai đoạn 2009 - 2019, tỷ lệ tăng bình quân số hộ dân cư là gần 1%/năm, thấp hơn tỷ lệ tăng của cả nước nhưng có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.**

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 toàn tỉnh có 359.236 hộ dân cư, tăng 33,5 nghìn hộ so với năm 2009.

Tỷ lệ tăng số hộ dân cư giai đoạn 2009 - 2019 là 10,3%, bình quân mỗi năm tăng 0,98%/năm, thấp hơn 2,2 điểm phần trăm so với tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 1999 - 2009. So với bình quân chung cả nước, tốc độ tăng số hộ dân cư của tỉnh Thái Nguyên thấp hơn 0,82 điểm phần trăm (cả nước năm 2019 tăng 18,0% về số hộ so với năm 2009; bình quân số lượng hộ mỗi năm tăng 1,8%/năm).

#### **Số lượng hộ và tỷ lệ tăng hộ dân cư bình quân hàng năm tỉnh Thái Nguyên so với cả nước qua 3 kỳ Tổng điều tra 1999-2019**

	Cả nước		Tỉnh Thái Nguyên	
	Số lượng hộ dân cư (Hộ)	Tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm (%)	Số lượng hộ dân cư (Hộ)	Tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm (%)
01/4/1999	16.661.366	2,5	237.737	-
01/4/2009	22.444.322	3,0	325.680	3,20
01/4/2019	26.870.079	1,8	359.236	0,98

Nếu chia theo đơn vị cấp huyện, số lượng hộ dân cư của thị xã Phổ Yên tăng nhanh nhất, đạt 51,8 nghìn hộ, tăng 41,7% so với năm 2009 (đạt mức tăng bình quân mỗi năm là 3,5%/năm); tiếp đến là TP.Sông Công 18,7 nghìn hộ, tăng 25,6%; huyện Phú Bình 39,5 nghìn hộ, tăng 12,2%; huyện Võ Nhai 18,1 nghìn hộ, tăng 10,7%; huyện Đại Từ 49,2 nghìn hộ, tăng 9,8%; thành phố Thái Nguyên 102,9 nghìn hộ, tăng 8,1% so với số hộ năm 2009. Có 2 địa phương số hộ dân cư giảm so với năm 2009 là Đồng Hỷ (có 24,4 nghìn hộ, giảm 4,3 nghìn hộ, tương ứng giảm 15,1%); huyện Phú Lương (có 28,36 nghìn hộ, giảm 1,37 nghìn hộ, tương ứng giảm 4,6%), nguyên nhân

giảm chủ yếu là thay đổi địa giới hành chính cấp huyện nên số đơn vị hành chính cấp xã của huyện giảm.

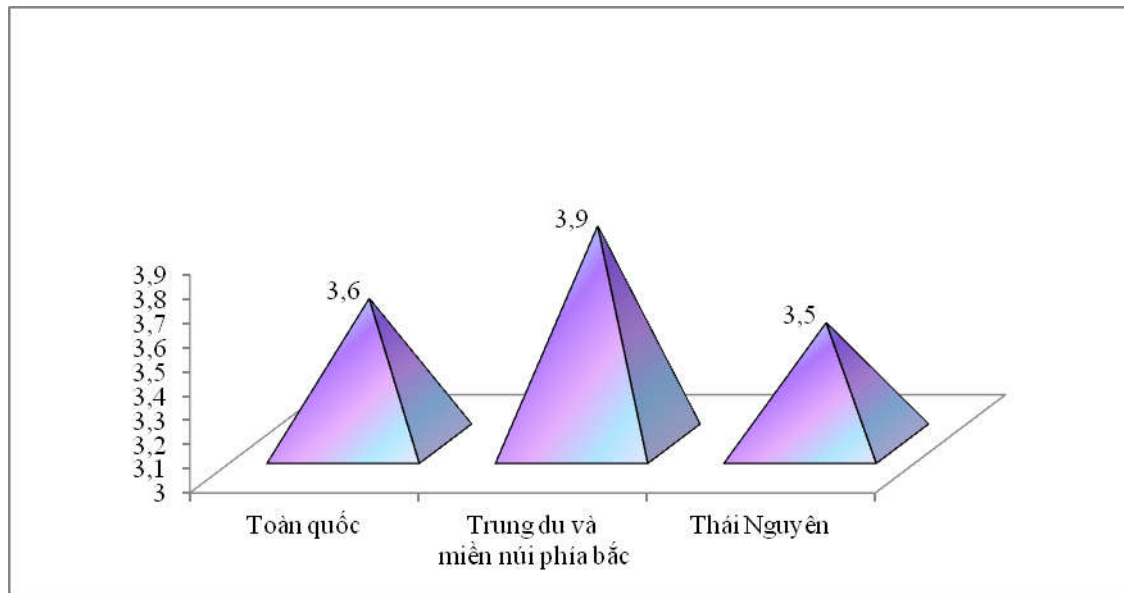
Số lượng hộ dân cư tăng nhanh ở khu vực thành thị, tại thời điểm 1/4/2019 Số lượng hộ dân cư khu vực thành thị là 124,56 nghìn hộ, chiếm cơ cấu 34,6% tổng số hộ toàn tỉnh và số hộ khu vực nông thôn là 234,67 nghìn hộ, chiếm 65,4%. So với kỳ Tổng điều tra 1/4/2009, số hộ dân cư khu vực thành thị tăng 28%, tính ra bình quân mỗi năm số hộ dân cư thành thị tăng 2,5%/năm và cao hơn nhiều so với tốc độ tăng số hộ dân cư khu vực nông thôn (tăng 2,8% so với năm 2009 và bình quân chỉ tăng 0,3%/năm).

Quy mô số người/1 hộ của tỉnh Thái Nguyên là 3,5 người/hộ, thấp hơn so với mức 3,6 người/1 hộ của bình quân chung cả nước và có sự khác biệt giữa khu vực thành thị, nông thôn

So với bình quân chung cả nước, quy mô số người/hộ của tỉnh Thái Nguyên thấp hơn mức 3,6 người/1 hộ của bình quân chung cả nước. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (3,9 người/hộ); vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (3,4 người/hộ).

### Quy mô hộ bình quân tỉnh Thái Nguyên năm 2019 so với cả nước và vùng

Đơn vị: Người/hộ



Trong tổng số 359.236 hộ dân cư toàn tỉnh, bình quân có 3,5 người/hộ, tương đương so với năm 2009 và thấp hơn 1 người/hộ so với năm 1999. Nếu chia theo khu vực thành thị và nông thôn, quy mô hộ bình quân khu vực thành thị của tỉnh Thái Nguyên là 3,1 người/hộ, khu vực nông thôn là 3,7 người/hộ.

Hiện nay quy mô số người/hộ của huyện Phú Bình là cao nhất với bình quân 4 người/1 hộ (năm 1999 là 4,7 người/hộ; năm 2009 là 3,8 người/hộ); còn lại các địa phương khác dao động ở mức 3,5 đến 3,8 người/1 hộ. Riêng thành phố Thái Nguyên

là 3,2 người/hộ và là địa phương có quy mô hộ bình quân thấp nhất toàn tỉnh (nguyên nhân một phần là do thành phố Thái Nguyên có số hộ độc thân cao nhất, chiếm 20% tổng số hộ dân cư của thành phố, chủ yếu là học sinh sinh viên và người lao động thuê nhà ở).

Quy mô hộ bình quân phổ biến từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 62,6% tổng số hộ và giảm so với 10 năm trước đây (năm 2009 là chiếm 69,3%).

### Tỷ lệ hộ theo quy mô hộ khu vực thành thị, nông thôn và theo cấp huyện qua hai kỳ Tổng điều tra 2009-2019

Đơn vị tính: %

Đơn vị hành chính	Tổng điều tra 2009				Tổng điều tra 2019			
	Tỷ trọng quy mô số người trong 1 hộ (%)			BQ số người/hộ	Tỷ trọng quy mô số người trong 1 hộ (%)			
	Hộ 1 người	Hộ từ 2-4 người	Hộ từ 5 người trở lên		Hộ 1 người	Hộ từ 2-4 người	Hộ từ 5 người trở lên	
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>10,6</b>	<b>69,3</b>	<b>20,0</b>	<b>3,45</b>	<b>12,6</b>	<b>62,6</b>	<b>24,8</b>	<b>3,5</b>
<b>Thành thị</b>	19,8	67,8	12,4	3,0	22,6	58,4	19,0	3,1
<b>Nông thôn</b>	6,7	70,0	23,3	3,7	7,3	64,9	27,8	3,7
TP Thái Nguyên	22,6	64,7	12,8	2,9	20,0	60,1	19,9	3,2
TP Sông Công	10,3	72,2	17,6	3,3	7,6	64,8	27,6	3,7
Thị xã Phổ Yên	5,4	68,6	26,0	3,8	19,4	53,3	27,3	3,4
Huyện Định Hóa	4,5	74,9	20,6	3,6	7,8	72,1	20,1	3,6
Huyện Võ Nhai	4,8	66,4	28,7	3,9	6,0	65,9	28,1	3,8
Huyện Phú Lương	7,5	72,7	19,9	3,5	7,0	67,8	25,2	3,7
Huyện Đồng Hỷ	5,2	70,5	24,4	3,7	6,0	65,2	28,8	3,5
Huyện Đại Từ	5,3	74,9	19,9	3,5	7,6	70,9	21,6	3,4
Huyện Phú Bình	4,8	68,1	27,1	3,8	7,1	57,1	35,8	4,0

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng so với 10 năm trước đây (năm 2009 chiếm 10,6%, năm 2019 chiếm 12,6%); trong đó tỷ lệ hộ độc thân khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (22,6% so với 7,3%). Thành phố Thái Nguyên và thị xã Phổ Yên là hai địa phương có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 20,0% và 19,4% (nguyên nhân chủ yếu là do có nhiều học sinh, sinh viên hoặc người lao động đến địa phương thuê nhà ở để lao động trong các khu công nghiệp hoặc là học sinh, sinh viên thuê nhà trọ học).

Trong khi cả nước tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm thì các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc lại có xu hướng tăng, Tỉnh Thái Nguyên

cũng nằm trong xu hướng tăng, nguyên nhân là do một số vùng có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao nên có nhiều hộ đông người.

Qua kết quả Tổng điều tra cho thấy tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên ở Thái Nguyên vẫn có xu hướng tăng (năm 2009 chiếm 20% và đến năm 2019 chiếm 24,8%), tập trung nhiều ở huyện Phú Bình, huyện Võ Nhai và huyện Đồng Hỷ.

#### 4. Tỷ số giới tính

**Kết quả các kỳ Tổng điều tra đều có xu hướng dân số nam chiếm tỷ trọng thấp hơn dân số nữ; dân số nam cao nhất ở nhóm từ 0 đến 4 tuổi và giảm dần khi tuổi tăng lên. Tỷ số này đạt cân bằng ở nhóm 40-44 tuổi**

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của tỉnh Thái Nguyên là 95,7 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 88,7 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 99,1 nam/100 nữ (nói cách khác, nữ chiếm 51,1% và nam chiếm 48,9% so với tổng dân số toàn tỉnh).

Tỷ số giới tính có sự khác biệt theo nhóm tuổi, tuổi càng cao thì tỷ số giới tính càng thấp, cao nhất ở nhóm 0-4 tuổi (đạt 110,5 nam/100 nữ) và thấp nhất ở nhóm 80 tuổi trở lên (50 nam/100 nữ). Tỷ số giới tính gần như cân bằng ở nhóm 40-44 tuổi (101,4 nam/100 nữ) và bắt đầu giảm xuống dưới 100 ở nhóm 45-49 tuổi (96,1 nam/100 nữ) và thấp nhất ở nhóm tuổi từ 85 tuổi trở lên (chỉ có 44,2 nam/100 nữ).

Tỷ số giới tính của tỉnh Thái Nguyên giảm qua các kỳ do có sự thu hút lao động nữ ở các khu công nghiệp trên địa bàn.

Tỷ số giới tính của tỉnh Thái Nguyên qua các kỳ Tổng điều tra đều ở mức dưới 100 (tức là tổng dân số nam ít hơn tổng dân số nữ) và có xu hướng giảm dần, giảm từ 99,4 nam/100 nữ ở năm 1999 xuống 98,9 nam/100 nữ năm 2009 và xuống còn 95,7 nam/100 nữ ở năm 2019 và thấp hơn nhiều so với tỷ số giới tính cả nước là 99,1 nam/100 nữ; tỉnh Thái Nguyên có tỷ số giới tính thấp nhất so với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (bình quân chung của Vùng là đạt 100,9 nam/100 nữ).

Trong khi tỷ số giới tính của dân số cả nước liên tục tăng qua qua các kỳ Tổng điều tra, nhưng ngược lại tỷ số giới tính của tỉnh Thái Nguyên liên tục giảm qua các kỳ Tổng điều tra. Nguyên nhân chủ yếu là do qua số liệu thống kê dân số cho thấy tuổi thọ dân số nam thấp hơn tuổi thọ của dân số nữ; bên cạnh đó tỉnh Thái Nguyên những năm gần đây thu hút nhiều lao động nữ đến làm việc tại các khu công nghiệp.

Mặc dù tỷ số giới tính bình quân toàn tỉnh năm 2019 là 95,7 nam/100 nữ, nhưng ở từng địa phương có sự chênh lệch khác nhau

Nguyên nhân chủ yếu có sự khác biệt về tỷ số giới tính là do những địa phương có tập trung nhiều khu công nghiệp, thu hút nhiều lao động nữ tham gia vào các ngành sản xuất hàng may mặc hoặc lắp ráp điện thoại di động, linh kiện điện tử thì nơi đó có tỷ số giới tính thấp.

## Tỷ số giới tính theo thành thị, nông thôn 2019.

Đơn vị tính: Nam/100 nữ

	Chung	Thành thị	Nông thôn
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>95,7</b>	<b>88,7</b>	<b>99,1</b>
Thành phố Thái Nguyên	94,1	94,1	94,1
Thành phố Sông Công	96,7	96,0	98,3
Thị xã Phổ Yên	85,9	58,0	99,4
Huyện Định Hóa	101,3	95,3	101,8
Huyện Võ Nhai	103,7	99,0	104,0
Huyện Phú Lương	99,0	93,0	99,8
Huyện Đồng Hỷ	99,3	91,4	100,0
Huyện Đại Từ	98,3	94,9	98,7
Huyện Phú Bình	98,2	97,4	98,2

Thị xã Phổ Yên có tỷ lệ dân số là nữ cao nhất nên tỷ số giới tính thấp nhất toàn tỉnh với mức là 85,9 nam/100 nữ (tỷ lệ dân số nữ chiếm 53,8% trong tổng dân số của thị xã), nguyên nhân là do Phổ Yên có khu công nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm điện tử, viễn thông lớn nên tập trung nhiều lao động nữ tham gia sản xuất; địa phương có tỷ số giới tính thấp sau Phổ Yên là thành phố Thái Nguyên đạt 94,1 nam/100 nữ; Sông Công là 96,7 nam/100 nữ... Riêng huyện Võ Nhai và huyện Định Hóa có tỷ số nam cao, tương ứng là (103,7 nam/100 nữ và 101,3 nam/100 nữ); còn các địa phương khác đều có tỷ lệ dân số nam thấp hơn so với dân số nữ.

### 5. Phân bố dân cư

**Tỷ lệ dân số thành thị tăng lên, năm 2019 cơ cấu dân số thành thị của tỉnh Thái Nguyên đứng thứ 18 so với cả nước, tăng 4 bậc so với năm 2009 tuy nhiên vẫn thấp hơn bình quân chung cả nước**

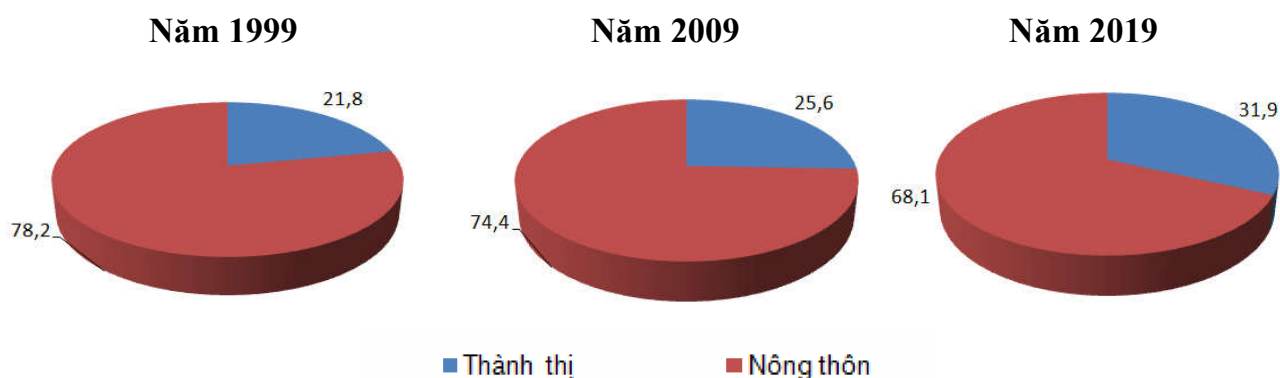
#### 5.1. Dân số thành thị và nông thôn

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỉnh Thái Nguyên có 410.267 người cư trú ở khu vực thành thị, chiếm 31,9% tổng dân số; 876.484 người cư trú ở khu vực nông thôn, chiếm 68,1%. Cơ cấu dân số thành thị của tỉnh Thái Nguyên năm 2019 đứng thứ 18 so với cả nước, tăng 4 bậc so với năm 2009 (năm 2009 đứng thứ 22 cả nước) và đứng đầu trong số các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc (tỷ lệ dân số thành thị năm 2019 của cả nước là 34,4%; của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 18,2%).

Sau 10 năm, tỷ lệ dân số khu vực thành thị của tỉnh Thái Nguyên tăng 6,3 điểm phần trăm, tương ứng tăng 123 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng 12,3 nghìn người (cao hơn nhiều so với giai đoạn 1999-2009 dân số đô thị tăng 60 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng 6 nghìn người). Dân số khu vực thành thị tăng cao, ngoài yếu tố tăng tự nhiên còn có sự đóng góp rất lớn của yếu tố tăng cơ học và do chuyển đổi đơn vị hành chính từ xã lên phường, thị trấn.

## Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, 1999-2019

Đơn vị: %



Tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị giai đoạn 2009 - 2019 là 3,63%/năm, gấp 7,5 lần so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực nông thôn giai đoạn này (0,48%/năm). Tốc độ tăng dân số khu vực thành thị và nông thôn của tỉnh Thái Nguyên đều cao hơn so với bình quân chung cả nước (cả nước tăng dân số bình quân khu vực thành thị là 2,62%/năm, khu vực nông thôn là 0,44%/năm).

Mặc dù dân số khu vực thành thị tăng nhanh nhưng không phải tăng đều ở tất cả các địa phương, mà chủ yếu tập trung ở một số phường trung tâm, hoặc nơi gần khu công nghiệp, đô thị mới...

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn giữa các địa phương. Thành phố Thái Nguyên có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất toàn tỉnh (73,1%), tiếp đến là thành phố Sông Công (69,2%), thứ ba là thị xã Phổ Yên (27,6%). Huyện Phú Bình và Võ Nhai có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất, tương ứng là 6,0 và 5,6%.

### 5.2. Dân số chia theo cấp huyện

Về quy mô dân số chia theo cấp huyện, TP Thái Nguyên có dân số đông nhất, tại thời điểm 0h ngày 01/4/2019 có 340.403 người (chiếm 26,5% dân số toàn tỉnh); tiếp đến là TX Phổ Yên 196.378 người, đứng thứ ba về dân số toàn tỉnh là huyện Đại Từ 171.703 người, tiếp đến là huyện Phú Bình 156.804 người và huyện Phú Lương 102.292 người; huyện Đồng Hỷ 92.421 người; đứng thứ tám là huyện Định Hóa 89.288 người và dân số thấp nhất toàn tỉnh huyện vùng cao Võ Nhai có 68.080 người (chiếm 5,3% dân số toàn tỉnh).

Tốc độ tăng dân số giữa các đơn vị cấp huyện giai đoạn 1999- 2009-2019 là rất khác nhau, ngoài nguyên nhân do yếu tố kinh tế phát triển đã tác động đến tốc độ tăng dân số cơ học thì còn do yếu tố thay đổi, điều chỉnh đơn vị hành chính cấp huyện.

Trong số các đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã Phổ Yên có tốc độ tăng dân số nhanh nhất do tác động của gia tăng lao động đến cư trú tại Phổ Yên để làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Sau 10 năm dân số thị xã Phổ Yên tăng thêm 58,56 nghìn người, bình quân tăng 3,6%/năm (tương ứng tăng 5,85 nghìn người/năm). Địa phương có tốc độ tăng dân số nhanh sau Phổ Yên là thành phố Sông Công, tăng 19,9 nghìn người so với năm 2009 và đạt tốc độ tăng bình quân 3,4%

/năm; tuy nhiên dân số của thành phố Sông Công tăng chủ yếu do điều chỉnh tăng thêm 01 đơn vị hành chính (phường Lương Sơn với dân số 12,8 nghìn người từ TP Thái Nguyên về thuộc TP Sông Công).

Dân số thành phố Thái Nguyên tăng 62,73 nghìn người so với năm 2009, đạt mức tăng bình quân 2,06%/năm; trong đó, tăng do điều chỉnh đơn vị hành chính là 30,8 nghìn người (chiếm gần 50%). Tốc độ tăng dân số của thành phố Thái Nguyên giai đoạn 2009-2019 đạt mức tăng thấp hơn giai đoạn 1999-2009; nguyên nhân chủ yếu là do số lượng sinh viên ngoại tỉnh đến Thái Nguyên học tại các trường cao đẳng, đại học hiện nay giảm (sinh viên học hệ cao đẳng giảm khoảng 18,7 nghìn người; sinh viên đại học giảm 20,5 nghìn người so với năm 2009).

Địa phương có tốc độ tăng dân số âm là huyện Phú Lương giảm 0,28%/năm và huyện Đồng Hỷ giảm 1,52%/năm; nguyên nhân giảm chủ yếu là do giảm đơn vị hành chính cấp xã, chuyển về thuộc TP Thái Nguyên.

Các địa phương không có thay đổi địa giới hành chính trong 10 năm qua như huyện Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ đều đạt tốc độ tăng dân số thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh, đạt mức tăng từ 0,25% đến 0,73%/năm.

## **6. Dân số theo dân tộc**

**Tỉnh Thái Nguyên có 51 dân tộc sinh sống trên địa bàn, tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số chiếm gần 30% tổng dân số.**

So với kỳ các kỳ Tổng điều tra trước đây, tỉnh Thái Nguyên có xu hướng tăng dần về số lượng dân tộc cũng như tăng về tỷ trọng người dân tộc thiểu số so với tổng dân số. Cụ thể như sau: kỳ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, tỉnh Thái Nguyên có 42 dân tộc, đến 2009 tăng lên 46 dân tộc và đến năm 2019 tăng lên là 51 dân tộc. Theo đó, số lượng dân số là dân tộc Kinh giảm từ 75,24% dân số của năm 1999, xuống còn 73,11% tổng dân số ở năm 2009 và chiếm 70,1% tổng dân số toàn tỉnh ở kỳ Tổng điều tra năm 2019. Như vậy, tỷ lệ dân số có dân tộc khác (hay thường gọi là dân tộc thiểu số) tăng tương ứng từ 24,76% năm 1999 lên 26,89% năm 2009 và lên 29,9% ở năm 2019.

Theo kết quả Tổng điều tra, tại thời điểm 1/4/2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 51 dân tộc khác nhau sinh sống; trong đó có 10 dân tộc có dân số đông (chiếm 99,82% dân số toàn tỉnh), bao gồm, dân tộc Kinh có 902.372 người, chiếm tỷ trọng cao nhất (70,1% dân số toàn tỉnh), tiếp đến là dân tộc Tày có 150.404 người, chiếm 11,7%; dân tộc Nùng có 81.740 người, chiếm 6,4%; dân tộc Sán Dìu có 56.469 người, chiếm 4,4%; dân tộc Sán Chay có 39.470 người, chiếm 3,1%; dân tộc Dao có 32.370 người, chiếm 2,5%; dân tộc Mông có 10.822 người, chiếm 0,8%; dân tộc Mường có 5.284 người, chiếm 0,4%; dân tộc Thái có 3.404 người, chiếm 0,3% tổng dân số; dân tộc Hoa có 2.133 người, chiếm tỷ trọng 0,2% tổng dân số toàn tỉnh.

Ngoài ra, có 36 dân tộc số lượng người rất ít, mỗi dân tộc chỉ có số lượng từ 100 người trở xuống (tổng dân số của 36 dân tộc này là 759 người, chiếm tỷ trọng rất nhỏ, bằng 0,06% dân số toàn tỉnh). Nhóm dân tộc có số lượng từ 100 người đến dưới 1 nghìn người là có 5 dân tộc: Ngái, Thổ, Giáy, Khmer, Hà Nhì; tổng số người của 5 dân tộc này là 1.469 người, chiếm 0,11% tổng dân số. Nguyên nhân tỉnh Thái

Nguyên có nhiều người dân tộc đến thường trú một phần là do lao động từ các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc hoặc vùng sâu, vùng xa của các tỉnh miền Trung đến Thái Nguyên làm việc và cư trú trong các khu công nghiệp của tỉnh trong những năm gần đây.

Trong 10 năm qua, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của nhóm dân tộc thiểu số là 2,4%/năm, cao hơn nhiều so với mức tăng 0,95%/năm của nhóm dân tộc Kinh (cả nước tốc độ tăng dân số bình quân của nhóm dân tộc thiểu số là 1,42%/năm và của dân tộc Kinh là tăng 1,09%/năm).

### **Quy mô, cơ cấu dân số các nhóm dân tộc chia theo cấp huyện qua 2 kỳ Tổng điều tra 2009 - 2019**

	Dân số (Nghìn người)				Cơ cấu dân số (%)			
	Năm 2009		Năm 2019		Năm 2009		Năm 2019	
	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>73 594</b>	<b>12 253</b>	<b>82 086</b>	<b>14 123</b>	<b>85,7</b>	<b>14,3</b>	<b>85,3</b>	<b>14,7</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	5 009	6 044	5 495	7 037	45,3	54,7	43,8	56,2
<b>TỈNH THÁI NGUYÊN</b>	<b>821,1</b>	<b>302,0</b>	<b>902,4</b>	<b>384,4</b>	<b>73,1</b>	<b>26,9</b>	<b>70,1</b>	<b>29,9</b>
TP Thái Nguyên	239,0	38,7	280,5	59,9	86,1	13,9	82,4	17,6
TP Sông Công	47,1	2,3	65,2	4,2	95,3	4,7	93,9	6,1
Thị xã Phổ Yên	125,9	11,9	164,5	31,9	91,4	8,6	83,8	16,2
Huyện Định Hóa	26,2	60,9	23,6	65,7	30,1	69,9	26,4	73,6
Huyện Phú Lương	59,0	46,2	50,3	52,0	56,1	43,9	49,2	50,8
Huyện Đồng Hỷ	62,4	45,4	42,4	50,0	57,9	42,1	45,9	54,1
Huyện Võ Nhai	20,6	43,6	18,7	49,4	32,1	67,9	27,4	72,6
Huyện Đại Từ	116,6	43,1	116,1	55,6	73,0	27,0	67,6	32,4
Huyện Phú Bình	124,2	10,0	141,1	15,7	92,6	7,4	90,0	10,0

Địa bàn sinh sống chủ yếu của nhóm dân tộc khác (không phải dân tộc Kinh) là các huyện như: huyện Định Hóa, dân tộc thiểu số chiếm 73,6% tổng dân số của huyện, đây là địa phương có tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao nhất toàn tỉnh; tiếp đến huyện Võ Nhai tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm 72,6% dân số của huyện (năm 2009 tỷ lệ này là 67,9%); huyện Đồng Hỷ là 54,1%; huyện Phú Lương là 50,8%; huyện Đại Từ là 32,4%; TX Phổ Yên là 16,2% (năm 2009 tỷ lệ dân tộc thiểu số của TX Phổ Yên chỉ là 8,6% dân số của thị xã, đến năm 2019 đã cao hơn gần 10 điểm phần trăm); TP Thái Nguyên 17,6% và thấp nhất là huyện Phú Bình dân tộc thiểu số chỉ chiếm 10% dân số của huyện.

### **7. Cơ cấu dân số theo tôn giáo**

Tại thời điểm Tổng điều tra năm 2019, trên lãnh thổ Việt Nam có 16 tôn giáo được phép hoạt động.

Theo quy định của cuộc Tổng điều tra, việc xác định tôn giáo là do đối tượng điều tra tự khẳng định với Điều tra viên và tôn giáo đó phải là tôn giáo được phép hoạt động. Theo đó, số người theo tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chiếm tỷ trọng nhỏ (dưới 3%) so tổng dân số toàn tỉnh; tỷ lệ này tương đương với kết quả kỳ điều tra năm 2009 và thấp hơn mức 13,7% của bình quân chung cả nước.

Các tôn giáo chủ yếu trên địa bàn tỉnh là Công giáo, phật giáo và tin lành, trong đó số người theo “Công giáo” là đông nhất chiếm 2,1% tổng dân số toàn tỉnh.

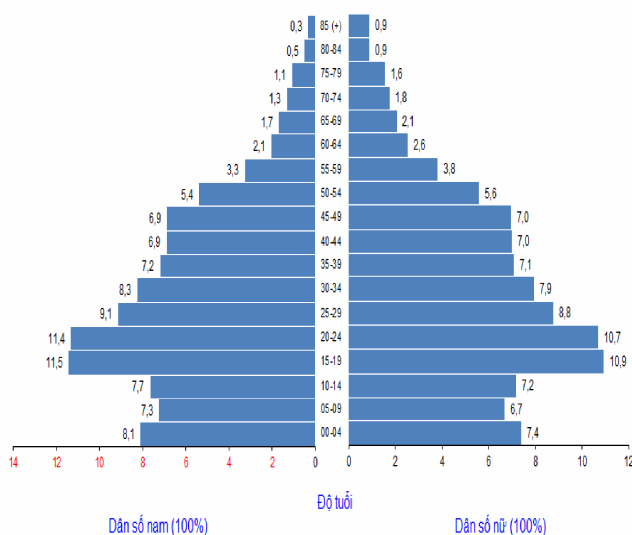
### 8. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi thay đổi khá nhanh giữa các kỳ Tổng điều tra, trong 10 năm trở lại đây tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi có xu hướng tăng trong khi nhóm tuổi từ 15-64 tuổi có xu hướng giảm.

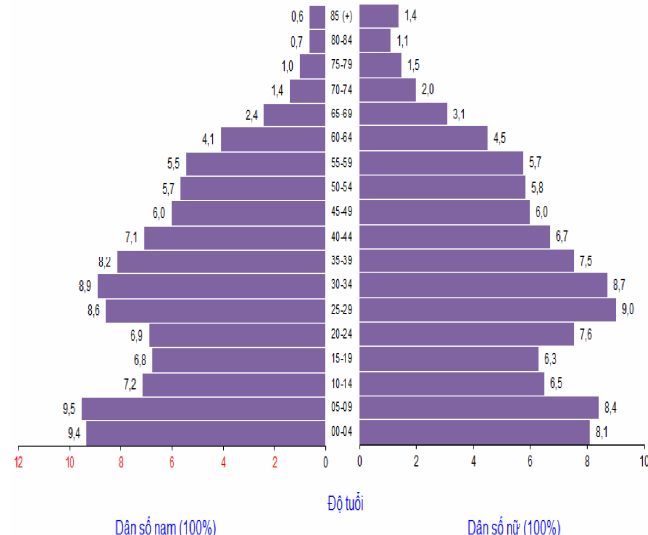
Tỷ trọng nhóm dân số dưới 15 tuổi giảm nhanh ở giai đoạn 20 năm trước (1999-2009) do thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình; nhưng trong vòng 10 năm trở lại đây, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi có xu hướng tăng (từ 22,2% tổng dân số ở năm 2009 tăng lên đạt 24,5% ở năm 2019); trong khi đó tỷ trọng dân số của nhóm tuổi từ 15-64 tuổi giảm từ 71,7% xuống còn 67,9%; nguyên nhân chính là do tỷ trọng dân số nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên tăng lên rất nhanh, từ chiếm tỷ trọng 6,1% năm 2009 tăng lên chiếm 7,6% ở năm 2019 (năm 2019 có gần 98 nghìn người từ 65 tuổi trở lên, tăng thêm 29,3 nghìn người so với năm 2009; trong khi 10 năm của giai đoạn 1999-2009 chỉ tăng thêm 17,2 nghìn người).

### Tháp dân số tỉnh Thái Nguyên theo cơ cấu nhóm tuổi và giới tính tại thời điểm Tổng điều tra 2009 và 2019

Kỳ Tổng điều tra 01/4/2009



Kỳ Tổng điều tra 01/4/2019



Hình dáng của tháp dân số có sự thay đổi qua hai kỳ tổng điều tra, cơ cấu theo tuổi và giới tính của dân số đã có sự thay đổi khá rõ rệt, phản ánh kết quả tích lũy của quá trình phát triển của các thể hệ dân số trong suốt 10 năm qua:

Cơ cấu dân số ở nhóm tuổi từ 0 đến 4 tuổi và từ 5 đến 9 tuổi năm 2019 cao hơn so với năm 2009 và đều có xu hướng mất cân bằng giới tính (nam giới nhiều hơn nữ giới). Đến độ tuổi từ 20-29 tuổi tỷ trọng dân số nữ cao hơn dân số nam (do thu hút nhiều lao động nữ di cư cơ học đến Thái Nguyên lao động trong các khu công nghiệp ngành may mặc, lắp ráp điện tử).

Từ nhóm 45 tuổi trở lên có sự thay đổi rõ về quy mô dân số, chiếm tỷ trọng cao hơn so với 10 năm trước đây, thể hiện sự già hóa dân số diễn ra khá nhanh. Trong đó các thanh biểu thị dân số độ tuổi 60 trở lên của tháp 1/4/2019 đều dài hơn so với các thanh tương ứng của tháp 1/4/2009, cho thấy tỷ trọng của dân số ở các độ tuổi này của cả nam và nữ đều cao hơn. Tỷ trọng người cao tuổi tăng lên có nghĩa là tuổi thọ bình quân tăng lên (tuổi thọ bình quân năm 2009 là 73,3 tuổi, đến năm 2019 đạt 73,6 tuổi).

Cho đến tuổi 85 trở lên, tỷ trọng của dân số nữ tại thời điểm 1/4/2019 lớn gấp hơn 2 lần dân số nam; nghĩa là, dân số nữ có tuổi thọ trung bình cao hơn dân số nam (tuổi thọ trung bình của dân số nữ là 76,4 tuổi, cao hơn tuổi thọ trung bình toàn tỉnh và cao hơn nhiều so với tuổi thọ trung bình của dân số nam (70 tuổi). Đây cũng là vấn đề cần được quan tâm để có chính sách an sinh xã hội phù hợp với lứa tuổi và giới tính.

### **8.1. Cơ cấu dân số vàng**

**Dân số tỉnh Thái Nguyên vẫn đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” trong đó cứ hai người trong độ tuổi lao động thì có một người phụ thuộc. Tuy nhiên tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh qua các kỳ điều tra.**

Cơ cấu dân số được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khi nhóm dân số trẻ em (từ 0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%.

#### **Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi của tỉnh Thái Nguyên qua 3 kỳ Tổng điều tra 1999 - 2019**

*Đơn vị: %*

	<b>1999</b>	<b>2009</b>	<b>2019</b>
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	31,6	22,2	24,5
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	63,5	71,7	67,9
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	4,9	6,1	7,6

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ trọng dân số tỉnh Thái Nguyên từ 15-64 tuổi chiếm 67,9% (giảm 3,8 điểm phần trăm so với năm 2009), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,5% và 7,6%. Như vậy, dân số

tỉnh Thái Nguyên đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ hai người trong độ tuổi lao động thì có một người phụ thuộc.

Thời kỳ “Cơ cấu dân số vàng” tạo ra nhiều thuận lợi, thế mạnh song cũng đặt ra không ít những khó khăn, thách thức cần phải giải quyết. Ngoài các vấn đề cần nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nhất là trong bối cảnh thời đại công nghệ 4.0 kết nối cung cầu thị trường lao động như đã đề cập ở trên thì việc giảm bớt áp lực về thiếu việc làm, trật tự, an ninh xã hội cần tiếp tục được quan tâm.

## 8.2. Tỷ số phụ thuộc

*Trong 10 năm qua, tỷ số phụ thuộc trẻ em và người già của tỉnh tăng nhanh hơn so với bình quân chung cả nước, trong đó tỷ số phụ thuộc trẻ em tăng cao.*

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, tỷ số phụ thuộc chung của tỉnh tăng 7,9 điểm phần trăm, tăng ở cả hai nhóm dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên, trong đó tỷ lệ phụ thuộc trẻ em tăng cao từ 30,9% năm 2009 lên 36,1% ở năm 2019, chủ yếu là do tổng tỷ suất sinh và tỷ suất sinh thô của tỉnh Thái Nguyên tăng cao so với 10 năm trước đây.

### Tỷ số phụ thuộc tỉnh Thái Nguyên và cả nước qua 3 kỳ Tổng điều tra 1999-2019

Đơn vị tính: %

Tỷ số phụ thuộc	1999	2009	2019
<b>Cả nước</b>			
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	54,2	35,4	35,7
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	9,4	9,3	11,3
Tỷ số phụ thuộc chung	63,6	44,7	47,1
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>			
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	49,9	30,9	36,1
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	7,7	8,6	11,3
Tỷ số phụ thuộc chung	57,6	39,5	47,4

Như vậy, nếu trước đây 10 năm, cứ 100 người trong nhóm tuổi 15-64 tuổi thì có 39,5 người phụ thuộc, thì đến năm 2019 tăng lên là 47,4 người phụ thuộc.

Tỷ số phụ thuộc cùng với tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi tác động đến cơ cấu dân số vàng của địa phương. Do vậy, để đảm bảo mức sinh thay thế<sup>1</sup> và duy trì cơ cấu dân số trong tuổi lao động, cần thực hiện tuyên truyền và ban hành các chính sách về duy trì mức sinh thay thế của cả nước và tại các địa phương.

### 8.3. Già hóa dân số

**Chỉ số già hóa năm 2019 của tỉnh Thái Nguyên tương đương cả nước và đều có xu hướng khu vực thành thị có chỉ số già hóa cao hơn khu vực nông thôn**

Già hóa dân số phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ trọng dân số già, được thể hiện qua chỉ số già hóa. Trong phạm vi báo cáo này, chỉ số già hóa là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm.

#### Chỉ số già hóa theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>48,8</b>	<b>59,3</b>	<b>44,6</b>
Thành phố Thái Nguyên	60,3	64,3	49,7
Thành phố Sông Công	48,7	51,8	41,9
Thị xã Phổ Yên	41,7	46,2	40,8
Huyện Định Hóa	52,0	60,3	51,4
Huyện Võ Nhai	37,3	48,5	36,7
Huyện Phú Lương	45,3	51,5	44,4
Huyện Đồng Hỷ	38,5	59,6	36,6
Huyện Đại Từ	49,3	52,8	48,9
Huyện Phú Bình	46,5	47,8	46,4

Chỉ số già hóa của tỉnh Thái Nguyên là 48,8%, trong đó khu vực thành thị có chỉ số già hóa cao hơn 14,7 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn. Thành phố Thái Nguyên, Huyện Định Hóa và huyện Đại Từ là các địa phương có chỉ số già hóa cao nhất cả tỉnh (tương ứng là 60,3%; 52,0% và 49,3%). Huyện Võ Nhai và Đồng Hỷ là hai địa phương có chỉ số già hóa thấp nhất so với các địa phương còn lại của tỉnh (tương ứng là 37,3% và 38,5). Nguyên nhân chủ yếu là do cơ cấu người già và trẻ em có sự khác biệt giữa các vùng

<sup>1</sup> Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để "thay thế" họ trong quá trình tái sinh sản dân số; tương ứng với Tổng tỷ suất sinh (TFR) là 2,1 con/1 phụ nữ

Già hóa dân số đang trở thành một trong những chủ đề được quan tâm không chỉ ở Thái Nguyên mà là trên tất cả các địa phương trong toàn quốc. Già hóa dân số sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội bao gồm: thị trường lao động, nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ, giáo dục, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi...

### 9. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi

**Hầu hết trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, trong đó tỉnh Thái Nguyên đạt tỷ lệ cao hơn bình quân chung cả nước, tuy nhiên có 2 huyện Võ Nhai và Đồng Hỷ có tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi chưa đăng ký khai sinh còn cao.**

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 99,5% trẻ em dưới 5 tuổi trên địa bàn tỉnh được đăng ký khai sinh, trong đó, ở thành thị đạt 99,7% trẻ em được đăng ký khai sinh và ở nông thôn tỷ lệ này đạt 99,5%.

Tỷ lệ đăng ký khai sinh của trẻ dưới 5 tuổi chung của cả nước là 98,8%, vượt mục tiêu về đăng ký khai sinh của chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 (mục tiêu đến năm 2020 có 97% trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh).

#### Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính.

Đơn vị tính: %

	Đã đăng ký khai sinh			Chưa đăng ký khai sinh		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>99,5</b>	<b>99,5</b>	<b>99,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>
<b>Thành thị</b>	99,7	99,7	99,7	0,3	0,3	0,3
<b>Nông thôn</b>	99,5	99,4	99,5	0,5	0,6	0,5
Thành phố Thái Nguyên	99,8	99,8	99,7	0,2	0,2	0,3
Thành phố Sông Công	99,7	99,7	99,8	0,3	0,3	0,2
Thị xã Phổ Yên	99,8	99,8	99,8	0,2	0,2	0,2
Huyện Định Hóa	99,7	99,7	99,6	0,3	0,3	0,4
Huyện Võ Nhai	97,7	97,7	97,6	2,4	2,3	2,4
Huyện Phú Lương	99,6	99,6	99,6	0,4	0,4	0,4
Huyện Đồng Hỷ	98,7	98,6	98,8	1,3	1,4	1,2
Huyện Đại Từ	99,6	99,5	99,6	0,4	0,5	0,4
Huyện Phú Bình	99,8	99,7	99,9	0,2	0,3	0,1

Huyện Võ Nhai và huyện Đồng Hỷ là hai địa phương có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh cao nhất trong các địa phương của tỉnh lần lượt là 2,4% và 1,3%; đây là các địa phương tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh

sống, có địa hình đi lại khó khăn và cần tiếp tục được tuyên truyền về đảm bảo quyền trẻ em trong việc được đăng ký khai sinh.

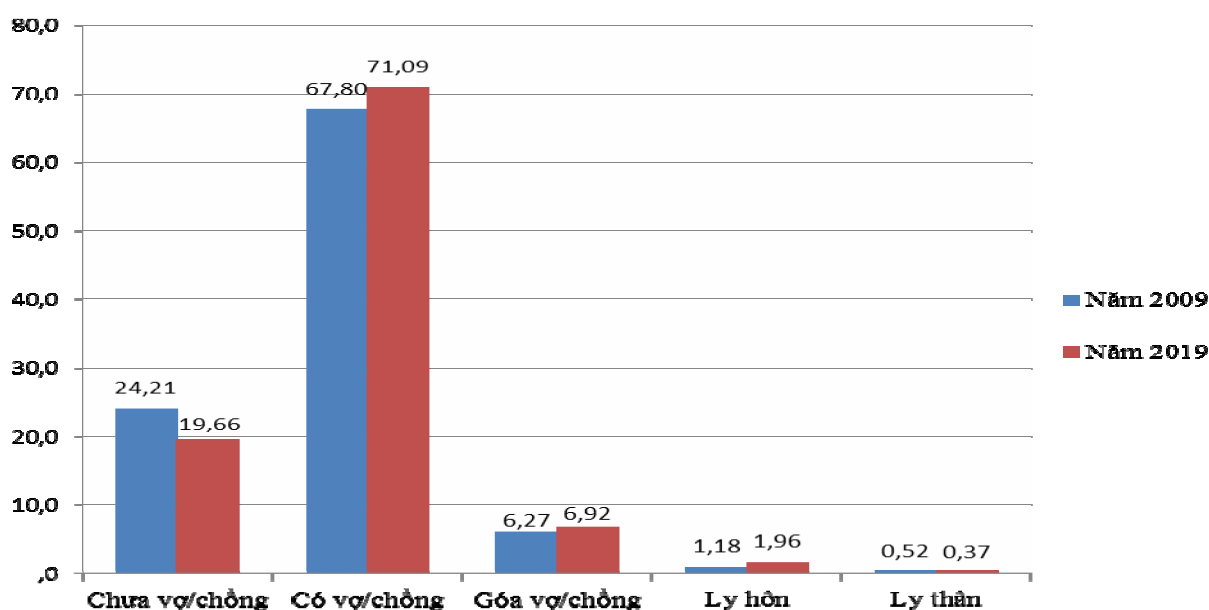
## 10. Hôn nhân

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 24,5 tuổi, tăng 0,4 tuổi so với năm 2009; nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới bình quân là 4 tuổi. Tình trạng tảo hôn vẫn cao, có 7,2% nữ giới trong nhóm tuổi từ 20-24 tuổi đã kết hôn lần đầu trước 18 tuổi và 0,2% kết hôn trước 15 tuổi.**

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân đối với tất cả những người từ 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân được chia thành hai nhóm: Đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Đã từng kết hôn là tình trạng một người đã kết hôn ít nhất một lần và đến thời điểm điều tra (ngày 01/4/2019) họ thuộc một trong bốn nhóm: đang có vợ/chồng, góa vợ/chồng, ly hôn hoặc ly thân.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân qua 2 kỳ Tổng điều tra 2009 - 2019**

Đơn vị tính : %



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của tỉnh Thái Nguyên là 80,3% (cao hơn so với mức của cả nước là 77,5% và cao hơn so với mức 75,8% của năm 2009). Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 71,1% cao hơn bình quân chung cả nước và cao hơn năm 2009 (cả nước là 69,2%). Tuy nhiên tỷ lệ dân số đã ly hôn hoặc ly thân; góa vợ/chồng đều cao hơn so với bình quân chung cả nước và tăng so với năm 2009. Tỷ lệ dân số đã ly hôn hoặc ly thân năm 2019 của tỉnh Thái Nguyên chiếm 2,4% (bao gồm: ly hôn chiếm 2%; ly thân 0,4%), cao hơn so với số liệu cả nước là 2,1%; dân số góa vợ/chồng chiếm 6,9% (cả nước là 6,2%). Sau 10 năm, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ly hôn hoặc ly thân,

góa vợ/chồng đều tăng (năm 2009 tỷ lệ ly hôn chỉ chiếm 1,2%, tỷ lệ ly thân chiếm 0,5%; góa vợ/chồng chiếm 6,3%).

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn là 19,7% (khu vực thành thị là 23,8%, khu vực nông thôn là 17,6%) và có sự chênh lệch cao hơn 6,2 điểm phần trăm giữa thành thị và nông thôn. Trong khi đó Tổng điều tra năm 2009, tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn chiếm 24,2% (khu vực thành thị là 26,8% và khu vực nông thôn là 20,1%).

Sau 10 năm, kể từ năm 2009 đến nay, tính chất dân số của tỉnh Thái Nguyên có sự thay đổi không theo xu hướng như các kỳ Tổng điều tra trước đây. Nguyên nhân chủ yếu là do trên địa bàn tỉnh có luồng di cư dân số là lao động đã có gia đình đến tỉnh Thái Nguyên để lao động, làm việc và tạm trú tại các địa phương có khu công nghiệp.

\* **Tuổi kết hôn trung bình lần đầu** của dân số từ 15 tuổi trở lên là 24,5 tuổi, đó là độ tuổi tương đối phù hợp, do rất gần với tuổi 25, độ tuổi mà người ta cho rằng tốt nhất để kết hôn (ở tuổi này con người đã phát triển đầy đủ về mặt thể chất, tinh thần và rất tốt để bắt đầu cuộc sống hôn nhân). Tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 3,9 tuổi (tương ứng là 26,5 tuổi và 22,6 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn (tương ứng là 25,4 tuổi và 23,9 tuổi) đối với cả nam giới và nữ giới.

Dân số ở Thành phố Thái Nguyên có độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,7 tuổi (nam giới kết hôn khi 27,3 tuổi và nữ giới kết hôn khi 24,4 tuổi) và muộn hơn so với các địa phương khác trong tỉnh; huyện Võ Nhai là địa phương có độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 23,2 tuổi, thấp nhất so với các địa phương khác.

### **Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo cấp huyện**

*Đơn vị tính: Tuổi*

	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu			Chênh lệch (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>24,5</b>	<b>26,5</b>	<b>22,6</b>	<b>3,9</b>
<b>Thành thị</b>	25,4	27,0	24,2	2,8
<b>Nông thôn</b>	23,9	26,2	21,4	4,8
Thành phố Thái Nguyên	25,7	27,3	24,4	2,9
Thành phố Sông Công	24,2	26,4	22,0	4,4
Thị xã Phổ Yên	24,2	25,9	23,0	2,9
Huyện Định Hóa	24,5	27,1	21,4	5,7
Huyện Võ Nhai	23,2	25,6	20,3	5,3
Huyện Phú Lương	24,2	26,7	21,4	5,3
Huyện Đồng Hỷ	23,5	25,9	20,8	5,1
Huyện Đại Từ	23,7	26,3	21,0	5,3
Huyện Phú Bình	23,8	26,2	21,5	4,7

**\* Kết hôn sớm:** Tỷ lệ phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi là một trong những chỉ tiêu trong mục tiêu phát triển bền vững. Trong Tổng điều tra năm 2019 và các cuộc điều tra thống kê về dân số khác, thuật ngữ “kết hôn” bao gồm những người được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ hoặc có chồng; hoặc chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định tuổi kết hôn đối với nam giới là đủ 20 tuổi, đối với nữ giới là đủ 18 tuổi. Như vậy, kết hôn trước 15 tuổi hoặc trước 18 tuổi sẽ không được pháp luật thừa nhận và được gọi là “tảo hôn”.

**Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi  
và trước 18 tuổi theo dân tộc, thành thị, nông thôn và theo cấp huyện  
tại thời điểm 1/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi			Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN TỈNH</b>	0,2	0,1	0,2	7,2	2,3	11,6
<b>Phân theo 1 số nhóm Dân tộc</b>						
Kinh	0,1	0,1	0,1	5,4	2,0	8,7
Tày	0,0	0,0	0,0	4,0	1,0	7,1
Nùng	0,0	0,0	0,0	8,1	4,8	10,0
Mông	3,7	0,0	4,4	38,6	0,0	45,1
Dao	0,6	0,0	0,9	19,6	1,6	29,1
Sán Chay	0,0	0,0	0,0	7,7	0,0	10,2
Sán diu	0,4	0,0	0,5	23,7	11,8	25,9
<b>Đơn vị hành chính</b>						
Thành phố Thái Nguyên	0,1	0,2	0,0	2,8	1,4	7,6
Thành phố Sông Công	0,0	0,0	0,0	5,5	5,3	6,1
Thị xã Phổ Yên	0,6	0,0	0,6	10,9	0,0	12,0
Huyện Định Hóa	0,0	0,0	0,0	7,6	6,3	7,8
Huyện Võ Nhai	0,6	0,0	0,6	24,0	23,6	24,0
Huyện Phú Lương	1,0	0,0	1,0	19,7	0,0	20,3
Huyện Đồng Hỷ	0,0	0,0	0,0	9,9	2,8	10,9
Huyện Đại Từ	0,1	0,0	0,3	5,3	2,4	10,9
Huyện Phú Bình	0,0	0,0	0,0	7,8	4,8	7,9

Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 20-24 tuổi đã kết hôn lần đầu trước 15 tuổi là 0,2% và kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 7,2%. Tỷ lệ kết hôn sớm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (cao hơn 0,1% điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 18 tuổi và cao hơn 7 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 15 tuổi).

Huyện Võ Nhai và huyện Phú Lương là địa phương có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn lần đầu trước 15 và trước 18 tuổi cao trong tỉnh tương ứng (24% và 19,7%). Đây là những địa phương tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống có phong tục kết hôn sớm, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, trình độ dân trí cũng như hiểu biết về pháp luật còn hạn chế.

Dân tộc Mông, dân tộc Sán Dìu là các dân tộc thiểu số có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn sớm cao nhất cả tỉnh (tương ứng là 38,6% và 23,7%). Đây là các dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở các huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Lương.

## **11. Tình trạng khuyết tật của dân số từ 5 tuổi trở lên**

**Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở tỉnh Thái Nguyên là 3,7% (tương đương so với cả nước); tỷ lệ khuyết tật của nữ giới cao hơn nam giới và ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn.**

Tổng điều tra năm 2019 sử dụng bộ câu hỏi rút gọn của nhóm nghiên cứu về khuyết tật, gồm 6 câu hỏi liên quan đến các khó khăn mà một người gặp phải (chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp) để nghiên cứu về tình trạng khuyết tật. Các câu hỏi này được hỏi cho những người từ 5 tuổi trở lên và được trả lời theo các thang đánh giá về mức độ khó khăn của mỗi chức năng (không khó khăn, khó khăn một chút, rất khó khăn, không thể). **Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng như được nêu trên.** Trong Tổng điều tra năm 2019, đối với những người cao tuổi gặp khó khăn do vấn đề tuổi tác thì được ghi nhận về tình trạng khó khăn mà họ gặp phải; đối với những người gặp khó khăn tạm thời trong thời gian điều trị bệnh và chắc chắn sẽ bình phục trong thời gian sắp tới thì không ghi nhận về tình trạng khó khăn tạm thời mà họ gặp phải.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở tỉnh Thái Nguyên là 3,7%. Tỷ lệ khuyết tật của nữ giới cao hơn nam giới (tương ứng với 4,1% và 3,2%), của khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (tương ứng với 3,4% và 3,8%) do điều kiện tiếp cận dịch vụ y tế kém hơn khu vực thành thị.

Huyện Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ và huyện Võ Nhai là các địa phương có tỷ lệ người khuyết tật trên 4%, cao hơn mức 3,7% của bình quân chung toàn tỉnh. Thị xã Phổ Yên là địa phương có tỷ lệ người khuyết tật thấp nhất tỉnh (2,9%) một phần là do có khu công nghiệp lớn, tập trung nhiều lực lượng lao động trẻ cư trú. Tỷ lệ khuyết tật chịu ảnh hưởng mạnh bởi cơ cấu tuổi, nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên có tỷ lệ khuyết tật cao nhất.

**Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật theo thành thị, nông thôn, giới tính, và đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện.**

*Đơn vị: %*

	Chung	Giới tính	
		Nam	Nữ
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>3,7</b>	<b>3,2</b>	<b>4,1</b>
<i><b>Thành thị</b></i>	3,4	3,0	3,8
<i><b>Nông thôn</b></i>	3,8	3,3	4,3
Thành phố Thái Nguyên	3,6	2,9	4,1
Thành phố Sông Công	3,5	3,0	4,0
Thị xã Phổ Yên	2,9	2,8	3,1
Huyện Định Hóa	4,3	3,6	5,1
Huyện Võ Nhai	4,2	3,9	4,5
Huyện Phú Lương	4,3	4,1	4,4
Huyện Đồng Hỷ	3,2	2,6	3,8
Huyện Đại Từ	4,3	3,7	5,0
Huyện Phú Bình	3,4	2,9	4,0

Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe của tỉnh Thái Nguyên là 91,7% (kết quả được tính toán theo câu trả lời là "không khó khăn" trong cả 6 câu hỏi liên quan đến các chức năng: nghe, nhìn, vận động, ghi nhớ hay tập trung), trong đó khu vực thành thị là 92,5% và khu vực nông thôn là 91,4%; nếu chia theo giới tính, tỷ lệ không gặp khó khăn về sức khỏe đối với nam là 92,4% và nữ là 91,1% (số liệu cả nước tương ứng đều có tỷ lệ cao hơn của tỉnh Thái Nguyên).



## CHƯƠNG 2: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

### I. Di cư

Tổng điều tra năm 2019 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên nhằm mục tiêu chính là đánh giá tình hình di cư nội địa. Một người được coi là người di cư nếu nơi thực tế thường trú hiện nay và nơi thực tế thường trú 5 năm trước không cùng một đơn vị hành chính cấp xã.

#### 1. Mức độ di cư theo cấp hành chính

**Kết quả Tổng điều tra Năm 2019 cho thấy 5 năm qua dân số nhập cư đến tỉnh Thái Nguyên Thái Nguyên lớn hơn số người xuất cư, do đó Thái Nguyên là một trong số 12 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của cả nước ghi nhận tỷ suất di cư thuần dương.**

So sánh di cư theo cấp địa giới hành chính cho thấy năm 2019 tỉnh Thái Nguyên tỷ lệ dân số có di cư lớn hơn so với năm 2009. Nếu như dân số di cư ở cả ba loại hình (di cư trong huyện, di cư giữa các huyện, di cư khác tỉnh) thì chỉ có di cư giữa các huyện trong tỉnh giảm 0,5 điểm phần trăm, còn di cư trong huyện tăng 0,2 điểm phần trăm và di cư từ tỉnh khác đến Thái Nguyên tăng 0,5 điểm phần trăm.

#### Dân số từ 5 tuổi trở lên theo mức độ di cư, 2009- 2019.

	2009		2019	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Di cư trong nội bộ cấp huyện	22,4	2,2	28,7	2,4
Di cư giữa các huyện (di cư giữa các đơn vị cấp huyện trong tỉnh Thái Nguyên)	15,4	1,5	12,0	1,0
Di cư giữa các tỉnh (từ tỉnh khác đến tỉnh Thái Nguyên)	31,2	3,0	40,7	3,5
Không di cư	967,0	93,3	1.093,6	93,1
<b>Dân số từ 5 tuổi trở lên</b>	<b>1.036</b>	<b>100</b>	<b>1.175</b>	<b>100</b>

Tại thời điểm điều tra 01/4/2019, trong số 1.175 nghìn dân số từ 5 tuổi trở lên, số người di cư là 81,4 nghìn người, chiếm 6,9% (cả nước là 7,3%). Trong đó, di cư giữa các tỉnh (xuất cư ra ngoài tỉnh Thái Nguyên) là 40,7 nghìn người, chiếm tỷ lệ lớn nhất 3,5%; tiếp đến là di cư trong huyện (nội bộ cấp huyện của tỉnh Thái Nguyên) là 28,7 nghìn người (chiếm 2,4%) và di cư giữa các huyện (trong cùng tỉnh Thái Nguyên) là 12 nghìn người, chiếm 1% tổng số. Còn lại là người không di cư chiếm 92,8% và người đang ở nước ngoài trong thời hạn hợp đồng chiếm 0,3% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên.

Toàn quốc có 12 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ suất di cư thuần dương, nghĩa là người nhập cư nhiều hơn người xuất cư, trong đó có tỉnh Thái Nguyên, tỷ suất di cư thuần toàn tỉnh là 10‰ (trong đó giới tính nam là 1,7‰ và nữ là 17,9‰), như vậy trong 5 năm qua tỉnh Thái Nguyên có số lượng lớn người nhập cư

đến tỉnh Thái Nguyên, trong đó nữ giới chiếm đa số.

### Số người di cư và tỷ suất di cư ngoại tỉnh chia theo tình trạng di cư, 2009-2019

	2009	2019	Chênh lệch 2019 so với 2009
Dân số 5 tuổi trở lên (Nghìn người)	1.036	1.175	140
Số người nhập cư vào tỉnh (Nghìn người)	31,2	40,7	9,5
Số người xuất cư ra khỏi tỉnh (Nghìn người)	40,6	28,9	-11,7
Tỷ suất nhập cư (‰)	30,2	34,6	4,4
Tỷ suất xuất cư (‰)	39,2	24,6	-14,6
Tỷ suất di cư thuần (‰)	-9,1	10,0	19,1

Theo kết quả bảng số liệu trên cho thấy, năm 2009 tỉnh Thái Nguyên số người xuất cư ra khỏi tỉnh lớn hơn số người nhập cư vào tỉnh, tỷ suất di cư thuần là -9,1‰; nhưng năm 2019 tính chất di cư ngoại tỉnh lại có xu hướng ngược lại so với năm 2009, số người nhập cư vào tỉnh cao hơn xuất cư nên tỷ suất di cư thuần đạt giá trị dương (năm 2019 số người nhập cư là 40,7 nghìn người, trong đó xuất cư chỉ có 28,9 nghìn người; tỷ suất di cư thuần 10‰). Nguyên nhân chủ yếu là do có sự di chuyển nhập cư đến tỉnh Thái Nguyên để tham gia lao động làm việc trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, trong đó tăng đột biến ở các năm 2014 và 2015 khi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có các dự án đầu tư nước ngoài sản xuất các sản phẩm điện tử, viễn thông tăng năng lực và đi vào sản xuất.

Thị xã Phổ Yên là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư, tiếp đến là Thành phố Thái Nguyên. Trong 5 năm qua có đến 23,3 nghìn người nhập cư đến thị xã Phổ Yên và 17,7 nghìn người nhập cư đến thành phố Thái Nguyên; đồng thời cũng có 9.214 người ở TP Thái Nguyên xuất cư và 3.046 người ở thị xã Phổ Yên xuất cư. Như vậy ở 2 địa phương trên số người nhập cư lớn hơn người xuất cư nên tỷ suất di cư thuần đạt giá trị dương; thị xã Phổ Yên là 112,3‰ và thành phố Thái Nguyên là 27‰. Còn lại 7 đơn vị cấp huyện còn lại đều có xu hướng xuất cư lớn hơn nhập cư nên tỷ suất di cư thuần đạt giá trị âm; trong đó huyện Định Hóa, Phú Lương và Võ Nhai là có số người rời địa phương để xuất cư sang địa phương khác nhiều hơn (tỷ suất di cư thuần đều đạt giá trị tương ứng là -48,9‰; 35,5‰ và 31,3‰).

Tim việc/bắt đầu công việc mới hoặc theo gia đình/chuyển nhà là những lý do di cư chủ yếu. Tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà chiếm tỷ lệ khá cao, tỉnh Thái Nguyên nằm trong nhóm các địa phương Thái Nguyên, Hưng Yên, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh và Long An có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà chiếm tỷ lệ từ 40-50%.

## 2. Luồng di cư

**Luồng di cư từ Nông thôn đến Thành thị là luồng di cư chủ đạo chiếm tỷ trọng lớn nhất tại tỉnh Thái Nguyên và thấp nhất là luồng di cư từ Thành thị về Nông thôn.**

Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019, tại tỉnh Thái Nguyên luồng di cư từ Nông thôn đến Thành thị là luồng di cư chủ đạo chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 47,1%) trong số bốn luồng di cư, cao hơn nhiều so với toàn quốc và vùng Trung du miền núi phía Bắc; tiếp đến là luồng di cư giữa các khu vực Nông thôn với Nông thôn, chiếm 23,6%, tỷ trọng của luồng di cư này cũng khá cao, do cơ hội việc làm và điều kiện sống ở khu vực nông thôn đang ngày càng được cải thiện nhờ sự đầu tư phát triển kinh tế, phát triển hạ tầng các khu công nghiệp, cũng như chủ trương phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới được địa phương triển khai khá hiệu quả, đặc biệt luồng di cư này đối với cấp huyện cao nhất là huyện Phú Bình, chiếm 80,0% (do có khu công nghiệp nằm trên địa bàn xã là khu vực nông thôn). Thấp nhất là luồng di cư từ thành thị về nông thôn, chiếm 6,6%.

### Tỷ lệ luồng di cư theo huyện/thành phố/thị xã tại 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nông thôn - Thành thị	Nông thôn - Nông thôn	Thành thị - Nông thôn	Thành thị - Thành thị
<b>Toàn quốc</b>	100,0	27,5	26,4	9,6	36,5
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	100,0	22,6	48,5	9,9	19,0
<b>Chung toàn tỉnh</b>	100,0	47,1	23,6	6,6	22,7
Thành phố Thái Nguyên	100,0	44,2	6,2	4,5	45,2
Thành phố Sông Công	100,0	37,3	16,9	7,3	38,5
Thị xã Phổ Yên	100,0	8,7	71,3	18,8	1,2
Huyện Định Hóa	100,0	16,9	66,8	12,9	3,4
Huyện Võ Nhai	100,0	14,3	62,9	21,3	1,5
Huyện Phú Lương	100,0	11,0	68,3	14,8	5,8
Huyện Đồng Hỷ	100,0	11,0	71,5	14,4	3,1
Huyện Đại Từ	100,0	77,3	11,1	2,7	8,9
Huyện Phú Bình	100,0	5,6	80,0	13,8	0,6

**3. Giới tính của người di cư:** Nữ giới chiếm đa số trong tổng số người nhập cư, trong khi đó nam giới tại hầu hết các huyện thành phố (trừ thành phố Thái Nguyên và Phổ Yên) số người xuất cư cao hơn nhập cư.

Tỷ suất nhập cư của nữ giới là 43,6‰, tỷ suất xuất cư là 27,7‰, chênh lệch giữa nhập và xuất là +17,9‰, trong khi đó các tỷ suất tương ứng của nam giới là 25,1‰; 23,4‰ và +1,7‰

## II. Đô thị hóa và tác động của di cư đến đô thị hóa

**Tốc độ đô thị hóa của tỉnh Thái Nguyên tăng nhanh trong 10 năm qua và chịu ảnh hưởng của hai yếu tố di cư và thay đổi đơn vị hành chính.**

Đô thị hoá chịu tác động của các yếu tố: (1) Tốc độ tăng dân số tự nhiên của khu vực thành thị; (2) Sự di chuyển của dân cư từ khu vực nông thôn đến khu vực thành thị; (3) Sự tác động của các yếu tố hành chính (mở rộng, thay đổi địa giới hành chính theo các quyết định hành chính).

Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Trong phạm vi thông tin thống kê, đánh giá về tình hình đô thị hóa được thực hiện dựa trên thay đổi về tỷ lệ dân số đô thị trên tổng số dân số.

Trong đó, dân số đô thị được xác định là dân số thành thị bao gồm những người thực tế thường trú tại các phường, thị trấn. Những người sống tại các xã được xác định là dân số nông thôn.

### Tỷ lệ Dân số thành thị tỉnh Thái Nguyên qua ba kỳ Tổng điều tra 1999 - 2019

Đơn vị tính: %



Cùng với cả nước tỷ lệ dân số thành thị của tỉnh Thái Nguyên liên tục tăng, tỷ lệ dân số thành thị tăng 10,1 điểm phần trăm trong 20 năm; từ 21,8% năm 1999 lên 31,9% năm 2019. Tốc độ tăng dân số thành thị trong 10 năm gần đây tăng nhanh hơn giai đoạn trước; bình quân năm giai đoạn 2009-2019 đạt 3,56%, cao hơn tốc độ tăng dân số thành thị giai đoạn 1999-2009 (2,33%).

Tuy tốc độ tăng dân số thành thị 10 năm qua cao hơn giai đoạn trước nhưng tỷ trọng dân số đô thị của tỉnh Thái Nguyên vẫn ở mức thấp so với toàn quốc (34,4%) và đứng thứ 18/63 tỉnh thành cả nước về độ lớn của tỷ trọng dân số thành thị. Tại các tỉnh phát triển, tỷ lệ dân số thành thị chiếm tỷ lệ rất cao như: Đà Nẵng 87,2%; Bình Dương 79,9%; TP. Hồ Chí Minh 79,2%; Cần Thơ 69,7%; nhóm các tỉnh chiếm từ 45-65% dân số thành thị như: Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thừa Thiên Huế; Hà Nội và Hải Phòng.

So với các tỉnh trong vùng Thủ đô, tỷ trọng dân số thành thị của tỉnh Thái Nguyên đứng thứ 2 sau Hà Nội (49,2) và đứng thứ nhất các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Sự tác động của các yếu tố hành chính (mở rộng, thay đổi địa giới hành chính theo các quyết định hành chính) trong 10 năm qua đã tác động làm tăng mức độ đô thị hóa. Năm 2009, tỉnh Thái Nguyên có 180 xã/phường/thị trấn. Trong đó, 36 phường/thị trấn là khu vực thành thị với tổng dân số là 287.265 người, chiếm 25,5% dân số. Sau 10 năm, tại thời điểm Tổng điều tra 01/4/2019 tỉnh Thái Nguyên có 41 phường/thị trấn, với tổng dân số thành thị là 410.267 người, chiếm 31,9% dân số. So với năm 2009, tổng số phường/thị trấn tăng thêm 05 đơn vị, trong đó có 4 xã được chuyển đổi thành phường (Tích Lương, Lương Sơn, Đồng Bầm, Đồng Tiến,) và 1 phường được thành lập mới (Bách Quang).

Yếu tố di cư góp phần làm dân số khu vực thành thị của tỉnh trong những năm qua tăng thêm 33 nghìn người, chiếm 8% dân số thành thị. Giả định các yếu tố tăng dân số tự nhiên và cơ học không thay đổi, ước tính sự chuyển đổi từ xã thành phường/thị trấn của một số địa phương trong tỉnh theo các quyết định hành chính góp phần chuyển 75 nghìn người đang là cư dân nông thôn thành cư dân thành thị, tương đương 18,3% dân số thành thị của tỉnh năm 2019.

## CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Tình trạng đi học

Các chỉ tiêu về giáo dục của tỉnh Thái Nguyên đều tiến bộ hơn so với bình quân chung cả nước và đều tốt hơn so với năm 2009; tuy nhiên vẫn còn khoảng cách về tỷ lệ trẻ em không đến trường giữa thành thị, nông thôn và giữa các huyện, thành phố, thị xã.

Theo kết quả Tổng điều tra, tại thời điểm 1/4/2019, trong tổng dân số từ 5 tuổi trở lên, số người đang đi học chiếm tỷ lệ 24,4%, đã thôi học chiếm 74,8%, còn lại là chưa bao giờ đi học chiếm 0,8% (năm 2009 tỷ lệ chưa bao giờ đi học chiếm 2,5%). Tỷ lệ này có sự khác nhau không nhiều giữa hai khu vực thành thị và nông thôn. Khu vực thành thị, các tỷ lệ này đều ở mức tiên tiến hơn bình quân toàn tỉnh (các tỷ lệ tương ứng là 25,6%, 73,9% và 0,4%); ở khu vực nông thôn ở mức thấp hơn bình quân toàn tỉnh với các tỷ lệ 23,8%, 75,3% và 1,0%. Tuy nhiên tỷ lệ chưa bao giờ đi học có sự khác biệt giữa nam và nữ.

#### Tình trạng đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên tính theo nhóm tuổi

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng dân số 5 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng đi học hiện nay		
		Đang đi học <sup>2</sup>	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>24,4</b>	<b>74,8</b>	<b>0,8</b>
Chia ra:				
Từ 5-9 tuổi	100	99,2	0,3	0,5
10-14	100	98,7	0,9	0,4
15-19	100	74,0	25,7	0,3
20-24	100	21,0	78,7	0,3
25-29	100	1,5	98,1	0,4
30-34	100	0,8	98,7	0,5
35-39	100	0,5	98,8	0,7
40-44	100	0,2	98,9	0,9
45-49	100	0,1	99,1	0,8
50-54	100	0,03	99,2	0,8
55-59	100	0,01	99,2	0,8
60 tuổi trở lên	100	0,0	97,5	2,5

<sup>2</sup> Một người được tính là đi học nếu tham gia các chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước và được cấp các xác nhận, chứng chỉ, văn bằng....

Số người đang đi học có tỷ trọng cao nhất (trên 98,7%) ở nhóm 5 đến 14 tuổi (là độ tuổi của bậc học mẫu giáo đến hết bậc học trung học cơ sở), tỷ trọng đó giảm dần ở các nhóm tuổi sau (độ tuổi càng cao, tỷ trọng đang đi học càng giảm), từ 25 tuổi trở lên tỷ trọng số người đang đi học thấp do từ độ tuổi này trở đi nếu có đi học thì thường học các trình độ trên đại học hoặc học nghề (lái xe ô tô).

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tại tỉnh Thái Nguyên, tỷ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 100,4%; cấp THCS là 98,5% và THPT là 86,7% và đều tiến bộ hơn so với cả nước (cả nước các chỉ tiêu tương ứng là 101%; 92,8% và 72,3%). Nhìn chung ở các cấp học ở tỉnh Thái Nguyên không có sự khác biệt nhiều giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung. Tuy nhiên ở cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học giữa các địa phương có sự khác biệt lớn. Huyện Đồng Hỷ và huyện Võ Nhai là hai địa phương có tỷ lệ đi học trung học phổ thông thấp nhất trong tỉnh (chỉ đạt trên 70%, thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh (trên 80%) nhưng 2 huyện này vẫn đạt mức tương đương bình quân chung cả nước.

**Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học,  
thành thị, nông thôn và theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: %*

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
<b>Toàn quốc</b>	<b>101,0</b>	<b>92,8</b>	<b>72,3</b>	<b>98,0</b>	<b>89,2</b>	<b>68,3</b>
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	100,5	93,5	68,4	98,1	90,1	65,1
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>100,4</b>	<b>98,5</b>	<b>86,7</b>	<b>98,8</b>	<b>95,9</b>	<b>83,6</b>
Thành thị	100,5	98,8	87,5	99,1	96,9	85,0
Nông thôn	100,4	98,3	86,4	98,7	95,5	83,0
Thành phố Thái Nguyên	100,5	99,0	88,2	99,1	96,9	85,2
Thành phố Sông Công	100,0	98,8	92,2	99,0	97,2	89,6
Thị xã Phổ Yên	100,8	98,2	90,6	98,9	95,4	87,5
Huyện Định Hóa	100,2	99,1	88,6	98,5	95,7	84,0
Huyện Võ Nhai	100,3	97,5	75,0	98,4	94,0	71,2
Huyện Phú Lương	100,4	98,7	86,0	98,7	95,4	82,9
Huyện Đồng Hỷ	100,5	98,0	72,9	98,9	94,5	70,4
Huyện Đại Từ	100,3	98,0	88,3	98,8	96,3	85,7
Huyện Phú Bình	100,1	98,3	88,0	98,5	95,8	84,6

Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi của tỉnh, cấp tiểu học là 98,8%; cấp THCS là 95,9% và THPT là 83,6%. Nhìn chung tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cả 3 cấp học của tỉnh Thái Nguyên đều cao hơn mặt bằng chung của cả nước và vùng Trung du miền núi phía Bắc.

Tại thời điểm 01/4/2019 tỉnh Thái Nguyên hiện có 3% trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2001-2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học (cả nước là 8,3%), giảm khoảng 8 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở khu vực nông thôn cao hơn gần hai lần khu vực thành thị (3,56% so với 2,43%). Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng lớn: Cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có 0,6 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là gần 2 em, ở cấp THPT là 10 em (cả nước tương ứng là 1 em, 7 em và 26 em).

**Một số chỉ tiêu về tình trạng đi học của Thái Nguyên so với cả nước  
và một số tỉnh tại thời điểm 1/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

	Bình quân chung cả nước	Bình quân chung vùng trung du & MN phía Bắc	TP Hà Nội	Tỉnh Bắc Ninh	Tỉnh Thái Nguyên
Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học	22,9	24,6	27,1	22,3	24,4
Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học	2,6	6,9	0,6	0,7	0,8
Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học	101,0	100,5	101,1	101,3	100,4
Tỷ lệ đi học chung cấp THCS	92,8	93,5	97,6	97,5	98,5
Tỷ lệ đi học chung cấp THPT	72,3	68,4	90,3	86,5	86,7
Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học nhưng không đi học hoặc đã thôi học (tỷ lệ trẻ em ngoài trường)	8,3	8,7	2,3	3,5	3,0
Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học tiểu học nhưng không đi học	1,2	1,3	0,5	0,5	0,6
Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học Trung học cơ sở nhưng không đi học	6,6	6,2	1,3	1,7	1,6
Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học Trung học phổ thông nhưng không đi học	25,9	29,0	8,6	13,0	10,0

Nhìn chung các chỉ tiêu tình trạng đi học của dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đều tiến bộ hơn bình quân chung cả nước, các tỉnh trong vùng và thấp hơn so với Thành phố Hà nội nhưng cao hơn so với tỉnh Bắc Ninh.

**2. Tình hình biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên**

**Hầu hết dân số từ 15 tuổi trở lên đều biết đọc biết viết và đạt tỷ lệ 98,2%. Ở độ tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam và nữ là tương đương nhau; độ tuổi**

**càng cao, tỷ lệ này của nữ càng thấp so với nam giới và có sự chênh lệch giữa các vùng trong tỉnh.**

Tỷ lệ biết đọc biết viết là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết chỉ được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5) và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn cao nhất từ bậc tiểu học trở lên đều biết đọc biết viết.

**Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, qua 2 kỳ Tổng điều tra 2009-2019.**

*Đơn vị tính: %*

	2009	2019
<b>Toàn quốc</b>	<b>93,5</b>	<b>95,8</b>
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>87,3</b>	<b>89,9</b>
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>97,3</b>	<b>98,2</b>
Nam	98,6	98,7
Nữ	96,0	97,7
Thành thị	98,9	99,3
Nông thôn	96,7	97,6

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Thái Nguyên là 98,2%, tăng 0,9 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ biết chữ của Nam cao hơn Nữ (98,7 và 97,7) và ở Thành thị cao hơn nông thôn (99,3 và 97,6). Thành phố Thái Nguyên tỷ lệ biết chữ cao nhất (99,3%); huyện Đồng Hỷ là 95,7% và Võ Nhai tỷ lệ biết chữ đạt thấp (94,1%).

Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 1,7 điểm phần trăm từ 96,0% năm 2009 lên 97,7% năm 2019; khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể. Năm 2009, tỷ lệ biết chữ của nam là 98,6%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 2,6 điểm phần trăm; nhưng đến năm 2019, tỷ lệ biết chữ của nam và tỷ lệ biết chữ của nữ chỉ còn chênh nhau 1,0%.

Nếu xét theo nhóm tuổi, ở độ tuổi từ 15-34 tuổi, tỷ lệ biết chữ đạt trên 99% và giảm dần ở nhóm tuổi cao hơn, đến nhóm tuổi từ 75-79 tuổi tỷ lệ biết chữ đạt 92,8% và thấp nhất là ở nhóm tuổi từ 80 tuổi trở lên, đạt 83,4% (trong đó nam giới vẫn đạt tỷ lệ biết chữ là 95,8% và tỷ lệ đối với nữ là 77,1%).

So với bình quân chung cả nước và các tỉnh trong vùng Trung du miền núi phía Bắc các chỉ số về giáo dục của tỉnh Thái Nguyên đều tích cực hơn. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết của tỉnh Thái Nguyên đều cao hơn (tỷ lệ tương ứng là : 95,8%; 89,9% và Thái Nguyên là 98,2%)

### 3. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên

Trên 40% dân số từ 15 tuổi trở lên đã đạt trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên; tuy nhiên vẫn còn trên 20% chưa tốt nghiệp tiểu học hoặc có trình độ cao nhất là tốt nghiệp tiểu học; có sự khác biệt về trình độ học vấn giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Trình độ học vấn được phân tổ theo năm nhóm, gồm: (1) chưa tốt nghiệp tiểu học, (2) tốt nghiệp tiểu học, (3) tốt nghiệp THCS, (4) tốt nghiệp THPT và (5) trên THPT.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn từ trung học phổ thông (THPT) trở lên của tỉnh Thái Nguyên chiếm 42,3% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tăng gần 2 lần so với năm 2009 (25,9%). Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ này của khu vực thành thị cao hơn hai lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 68,2% và 29,6%). Tuy nhiên tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học hoặc có trình độ học vấn cao nhất là tốt nghiệp tiểu học vẫn còn khá cao (chiếm 22%), gần bằng một phần tư tổng số; thực trạng này đã ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực.

#### Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và trình độ học vấn cao nhất đạt được, 2019.

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Trên THPT
<b>Toàn quốc</b>	<b>100</b>	<b>9,8</b>	<b>21,4</b>	<b>32,3</b>	<b>17,3</b>	<b>19,2</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	100	15,0	19,3	33,2	14,4	18,1
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>100</b>	<b>5,2</b>	<b>16,8</b>	<b>35,7</b>	<b>20,5</b>	<b>21,8</b>
Nam	100	4,1	16,0	36,5	20,3	23,1
Nữ	100	6,2	17,6	35,0	20,6	20,7
Thành thị	100	1,8	6,4	23,6	28,2	40,0
Nông thôn	100	6,9	21,9	41,6	16,6	13,0

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 27% điểm phần trăm.

Sự phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng tốt ở khu vực thành thị đã tạo cơ hội cho người dân nơi đây được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục thuận lợi hơn. Điều này làm cho người dân khu vực thành thị có ưu thế so với khu vực nông thôn ở

những cấp học có trình độ cao hơn. Ngoài ra, khu vực thành thị cũng là điểm đến hấp dẫn hơn trong việc thu hút người có trình độ cao tới sinh sống và làm việc nên giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên.

#### 4. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số từ 15 tuổi trở lên

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt gần 22%; thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công là hai địa phương có tỷ lệ dân số qua đào tạo lớn nhất toàn tỉnh, huyện Phú Bình và Võ Nhai có tỷ lệ dân số qua đào tạo thấp, đạt hơn một nửa so bình quân chung toàn tỉnh.

Tại thời điểm 01/4/2009, dân số từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh có 971,5 nghìn người, chiếm 75,5% so với tổng dân số; trong đó số người dưới 50 tuổi (từ 15 đến 49 tuổi) chiếm tỷ trọng gần 70%. Số người trong độ tuổi lao động là 810,58 nghìn người, chiếm 83,4% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Trong số những người từ 15 tuổi trở lên đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, xếp theo tỷ trọng từ cao xuống thấp, trình độ đại học chiếm tỷ trọng cao nhất (8,52%), tiếp đến là trung cấp (5,61%), cao đẳng 4,24%, sơ cấp 2,65%, thạc sỹ 0,72% và tiến sỹ 0,1%.

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên được đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở nam giới cao hơn nữ giới (tỷ lệ tương ứng là 23,13% và 20,66%); ở khu vực thành thị cao gấp ba lần khu vực nông thôn (40% và 13%). Thành phố Thái Nguyên và Sông Công là hai thành phố có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo từ đại học trở lên cao nhất, tương ứng là 19,24% và 11%. Huyện Đại Từ và Phú Bình là hai địa phương có tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất (tương ứng là 5% và 4,7%).

#### Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2019.

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>100</b>	<b>78,2</b>	<b>2,7</b>	<b>5,6</b>	<b>4,2</b>	<b>9,3</b>
Nam	100	76,9	3,5	6,5	3,9	9,2
Nữ	100	79,3	1,9	4,8	4,5	9,5
Thành thị	100	60,0	4,8	9,8	6,6	18,8
Nông thôn	100	87,0	1,6	3,5	3,1	4,8

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn, tương ứng như sau: Sơ cấp cao hơn 3,2% điểm phần trăm; trung cấp hơn 6,3 điểm phần trăm; cao đẳng cao hơn 3,5 điểm phần trăm; đại học cao hơn 14 điểm phần trăm. Nếu chia theo giới tính, Nam giới có xu hướng

học đào tạo nghề kỹ thuật nhiều hơn và nữ giới có tỷ lệ cao hơn nam giới về chuyên môn kỹ thuật từ bậc cao đẳng trở lên.

Nhìn chung trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực chưa cao, trong tổng số người từ 15 tuổi trở lên vẫn còn tới 78,2% chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Trong đó, chỉ có 2 địa phương có tỷ lệ chưa qua đào tạo dưới 70% là thành phố Thái Nguyên (62,1%), Sông Công (69,6%). Còn lại 7 địa phương khác đều có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm từ 80% trở lên.

Như vậy, mặc dù đã có nhiều cải thiện nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nhưng tỉnh Thái Nguyên cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu nhân lực thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đồng thời thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nâng cao trình độ lao động có kỹ thuật trong khu vực nông lâm nghiệp thủy sản và tận dụng có hiệu quả thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

**Một số chỉ tiêu về trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật  
của dân số từ 15 tuổi trở lên Thái Nguyên so với cả nước và một số tỉnh 2019**

*Đơn vị tính: %*

	Bình quân chung cả nước	Bình quân chung vùng trung du & MN phía Bắc	TP Hà Nội	Tỉnh Bắc Ninh	Tỉnh Thái Nguyên
1. Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết	98,5	89,9	99,2	98,8	98,2
2. Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được					
Chưa học xong tiểu học	9,8	15,0	2,0	3,2	5,2
Đã tốt nghiệp tiểu học	21,4	19,3	9,6	14,2	16,8
Đã tốt nghiệp THCS	32,3	33,2	26,9	37,0	35,7
Đã tốt nghiệp THPT và trên THPT	36,5	32,5	61,5	45,6	42,3
2. Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được					
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	80,8	81,9	59,2	78,9	78,2
Sơ cấp	3,1	3,4	8,0	4,2	2,6
Trung cấp	3,5	4,8	5,2	3,8	5,6
Cao đẳng	3,3	3,2	5,0	4,2	4,2
Đại học trở lên	9,3	6,7	22,5	9,0	9,3

Một số chỉ tiêu về trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của dân số từ 15 tuổi trở lên Thái Nguyên đều cao hơn hoặc tương đương so với cả nước. So với tỉnh Bắc Ninh thì Thái Nguyên thấp hơn về tỷ lệ trình độ giáo dục cao nhất đạt được nhưng cao hơn Bắc Ninh về tỷ lệ theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được.

Mặc dù vậy, với số lượng người từ 15 tuổi trở lên chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng dân số, nhưng chất lượng nguồn nhân lực này nhìn chung còn ở mức thấp, đặc biệt là tỷ lệ đào tạo nghề; số người chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng lớn, đặt ra một thách thức trong việc nâng cao chất lượng và số lượng đào tạo nghề, góp phần sử dụng có hiệu quả nguồn lực của cả nước nói chung và từng địa phương nói riêng.

## CHƯƠNG 4: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng làm việc tạo thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra của dân số từ 15 tuổi trở lên để đánh giá mức độ tham gia thị trường lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lao động của nền kinh tế. Thông tin về việc làm gắn với các đặc điểm cá nhân và hộ dân cư là cơ sở để xây dựng, hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, cung cấp an sinh xã hội cho các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội.

Dân số từ 15 tuổi trở lên được chia thành ba nhóm: Lực lượng lao động (bao gồm người có việc làm và người thất nghiệp); dân số không hoạt động kinh tế (bao gồm người đang đi học, làm nội trợ, mất khả năng lao động, không muốn đi làm, người không có việc làm nhưng không đi tìm việc và các lý do khác còn lại) và người ở nước ngoài.

### 1. Lực lượng lao động

**Gần 80,5% dân số trong độ tuổi từ 25-59 tham gia lực lượng lao động; dân số ở nhóm tuổi trẻ (nhóm 15-19 tuổi và nhóm 20-24 tuổi) tỷ trọng tham gia lực lượng lao động giảm hơn so với năm 2009 trong khi nhóm tuổi già (từ 60 tuổi trở lên) tỷ trọng tham gia lực lượng lao động cao hơn.**

Lực lượng lao động (LLLĐ) là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động để sản xuất của cải vật chất và dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho cá nhân hoặc gia đình. Nói cách khác, LLLĐ là những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, lực lượng lao động chiếm 76,2% (như vậy còn lại 23,3% người từ 15 tuổi trở lên là không hoạt động kinh tế và 0,5% ở nước ngoài trong thời hạn hợp đồng).

Lực lượng lao động chia theo giới tính nam là 77,9% và giới tính nữ là 74,5%; lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 66,5 dân số thành thị từ 15 tuổi trở lên, thấp hơn khá nhiều so với 80,9% của lực lượng lao động khu vực nông thôn.

#### 1.1. Cơ cấu và tuổi tham gia lực lượng lao động

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, trong tổng số lực lượng lao động toàn tỉnh, cơ cấu giới tính nữ chiếm 51,2% cao hơn mức 48,8% của nam giới trong phân bố trong lực lượng lao động của tỉnh (trong khi đó năm 2009, lực lượng lao động nam giới chiếm 50,2% cao hơn so với tỷ lệ 49,8% của nữ giới).

Nếu chia theo nhóm tuổi, nhóm dân số tham gia lực lượng lao động nhiều nhất là từ 25-54 tuổi (chiếm 73% tổng lực lượng lao động); tiếp theo là nhóm tuổi từ 15-24 tuổi (chiếm 11,6%); lực lượng lao động nhóm tuổi từ 55-59 tuổi chiếm 7,5% và nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên chiếm 7,9% tổng lực lượng lao động toàn tỉnh. (67,5; 22,6; 4,4 và 5,6%)

Dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tham gia vào thị trường lao động muộn hơn so với năm 2009: tỷ trọng dân số từ 15-24 tuổi tham gia lực lượng lao động trong năm 2019 chiếm 11,6%, trong khi năm 2009 là 22,6% (thấp hơn 11 điểm phần trăm so với năm 2009). Các thành tựu về kinh tế cùng với các yêu cầu cao hơn của thị trường về chất lượng nguồn lao động những năm gần đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia thị trường lao động muộn để kéo dài thời gian học tập, chuẩn bị tốt các kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu thị trường lao động hơn trước khi tham gia vào thị trường lao động. Trong đó khu vực thành thị có điều kiện phát triển hơn nên việc tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn (đặc biệt là nhóm từ 15-19 tuổi) và rời khỏi thị trường lao động sớm hơn so với khu vực nông thôn.

Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên (ngoài độ tuổi lao động) tiếp tục tham gia thị trường lao động năm 2019 là 7,9%, trong khi năm 2009 là 5,6% (cao hơn 2,3 điểm phần trăm) do tốc độ già hóa diễn ra khá nhanh trong 10 năm qua và có xu hướng ngày càng tăng.

## 1.2. Trình độ học vấn của lực lượng lao động

Trình độ học vấn của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các địa phương có sự chênh lệch đáng kể: Tỷ trọng người tham gia lực lượng lao động đã tốt nghiệp THPT trở lên ở khu vực thành thị cao gấp hơn hai lần khu vực nông thôn (tương ứng là 75,5% và 32,3%).

So với bình quân chung cả nước, trình độ học vấn của lực lượng lao động tỉnh Thái Nguyên tiến bộ hơn và tốt hơn nhiều so với bình quân chung các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

### Tỷ trọng lực lượng lao động theo trình độ học vấn, thành thị, nông thôn, và giới tính năm 2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
<b>Toàn quốc</b>	<b>100</b>	<b>2,9</b>	<b>8,0</b>	<b>21,5</b>	<b>28,5</b>	<b>39,1</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	100	9,1	8,0	19,4	29,5	34,0
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>100</b>	<b>0,5</b>	<b>4,3</b>	<b>18,0</b>	<b>32,6</b>	<b>44,6</b>
Nam	100	0,4	4,2	17,1	31,8	46,5
Nữ	100	0,5	4,6	18,8	33,3	42,8
Thành thị	100	0,1	1,1	6,0	17,3	75,5
Nông thôn	100	0,6	5,7	22,8	38,7	32,3

**Tỷ trọng lực lượng lao động theo trình độ học vấn  
và phân theo cấp huyện năm 2019**

*Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>100</b>	0,5	4,3	18,0	32,6	44,6
<b>CHIA THEO CẤP HUYỆN</b>						
Thành phố Thái Nguyên	100	0,3	1,0	6,3	22,4	69,9
Thành phố Sông Công	100	0,2	2,3	13,1	28,8	55,6
Thị xã Phổ Yên	100	0,2	2,7	14,1	30,6	52,4
Huyện Định Hóa	100	0,4	5,7	24,9	37,8	31,3
Huyện Võ Nhai	100	2,6	14,3	29,6	28,2	25,3
Huyện Phú Lương	100	0,5	6,5	23,7	36,9	32,3
Huyện Đồng Hỷ	100	1,4	9,3	26,4	35,5	27,4
Huyện Đại Từ	100	0,3	4,6	24,1	39,0	32,1
Huyện Phú Bình	100	0,2	3,8	20,8	41,1	34,0

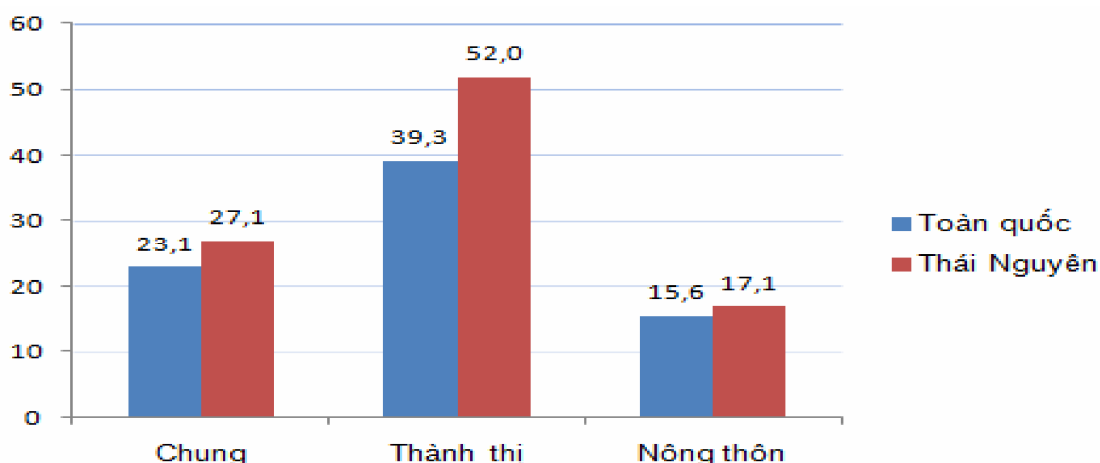
Do ảnh hưởng của yếu tố địa lý và sự phát triển kinh tế xã hội nên có khoảng cách khác biệt về tỷ trọng dân số tham gia lực lượng lao động có trình độ Trung học phổ thông trở lên giữa các địa phương: cao nhất thành phố Thái Nguyên và thấp nhất là huyện Võ Nhai (tương ứng là 69,9% và 25,3%).

### 1.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

**Lực lượng lao động đã được đào tạo có bằng, chứng chỉ (từ sơ cấp trở lên) chiếm 27,1%, trong đó ở khu vực thành thị tỷ lệ đạt cao gấp 3 lần khu vực nông thôn.**

Mặc dù có nguồn lực trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động của cả nước nói chung và của tỉnh Thái Nguyên nói riêng vẫn còn rất thấp (cả nước là 23,1% và tỉnh Thái Nguyên là 27,1%), trong đó khu vực thành thị tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo đạt 52,0%, cao gấp hơn ba lần mức 17,1% của khu vực nông thôn.

**Biểu đồ tỷ lệ (%) lực lượng lao động đã qua đào tạo của Thái Nguyên so với toàn quốc**



Địa phương có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ cao nhất toàn tỉnh là thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công (tương ứng là 51,6% và 37,4%); tỷ lệ này đối với khu vực miền núi, vùng cao và vùng nông thôn là rất thấp, cụ thể như huyện Phú Bình và huyện Võ nhai có tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp nhất trong toàn tỉnh (tương ứng là 15,5% và 14,4%).

**Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo cấp huyện 2019**

Đơn vị tính: %

	Chung	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>Toàn quốc</b>	<b>23,1</b>	<b>4,6</b>	<b>4,0</b>	<b>3,9</b>	<b>10,6</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	19,0	3,7	4,8	3,4	7,1
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>27,1</b>	<b>5,2</b>	<b>5,8</b>	<b>5,1</b>	<b>11,1</b>
Nam	30,8	9,2	6,9	4,8	9,9
Nữ	23,6	1,3	4,7	5,3	12,2
Thành thị	52,0	6,9	10,1	9,0	25,9
Nông thôn	17,1	4,5	4,0	3,5	5,2
Thành phố Thái Nguyên	51,6	7,4	9,6	7,33	27,4
Thành phố Sông Công	37,4	5,8	11,1	6,82	13,7
Thị xã Phổ Yên	25,4	4,4	6,6	6,8	7,6
Huyện Định Hóa	16,1	3,6	3,5	3,59	5,4
Huyện Võ Nhai	14,4	2,5	3,4	2,92	5,6
Huyện Phú Lương	18,3	6,0	3,5	3,41	5,4
Huyện Đồng Hỷ	17,2	5,2	3,9	2,86	5,2
Huyện Đại Từ	18,7	5,5	3,7	4,04	5,4
Huyện Phú Bình	15,5	3,3	3,1	3,51	5,6

So với năm 2009 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh Thái Nguyên tăng mạnh, tăng 8,6 điểm phần trăm (năm 2009 là 18,5%), trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị (tăng từ 9,9% ở năm 2009 đã tăng lên 17,1% của năm 2019); có sự chênh lệch đáng kể theo giới tính; nam giới có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao hơn nữ (nam 30,8% và nữ là 23,6%).

Trong những năm gần đây, các đơn vị trong tỉnh tổ chức nhiều chương trình đào tạo nghề, tỷ lệ lao động qua đào tạo của địa phương tăng so với 10 năm trước đây, tuy nhiên tại thời kỳ điều tra tháng 4/2019, trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động của tỉnh còn thấp, vẫn còn 72,9% người tham gia lực lượng lao động chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật; con số này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế.

## 2. Việc làm

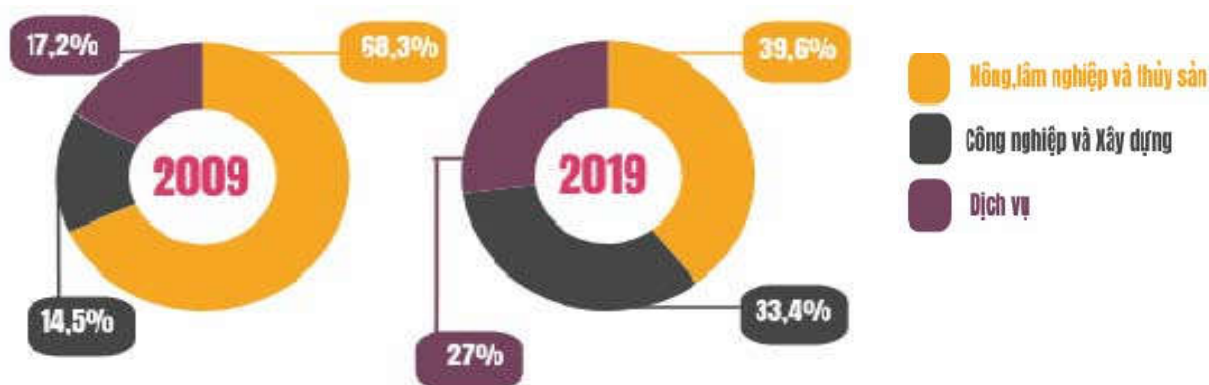
Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển của một nền kinh tế. Đối với một quốc gia đang phát triển và đang trải qua thời kỳ cơ cấu dân số vàng như ở Việt Nam, việc làm là vấn đề thiết yếu của phần đông dân số vì nó không chỉ đem lại thu nhập mà còn đem lại nhiều lợi ích to lớn khác như giảm nghèo, có cuộc sống cân bằng, góp phần tạo dựng những chuyển đổi tích cực trong xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu việc làm và đặc trưng về việc làm của dân cư sẽ có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của từng địa phương.

### 2.1. Cơ cấu dân số có việc làm theo ngành kinh tế

**Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm liên tục và nhanh trong những năm qua và chuyển dịch sang các ngành công nghiệp và dịch vụ.**

Giai đoạn 2009 - 2019, tỷ trọng việc làm theo ngành có sự dịch chuyển rất tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ. Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm liên tục trong những năm qua, từ 68,3% năm 2009 xuống còn 55,5% năm 2014 và đạt 39,6% vào năm 2019. Lần đầu tiên, số lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 40% vào năm 2019.

**Chuyển dịch cơ cấu lao động giữa 2 kỳ tổng điều tra 2009-2019**



Cơ cấu lao động làm trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng nhanh, năm 2019 đạt gần 60%, gấp gần 2 lần so với năm 2009 (khu vực công nghiệp xây dựng từ 14,5% năm 2009 tăng lên chiếm 34,4% năm 2019; khu vực dịch vụ tăng từ 17,2% năm 2009 tăng lên 27% năm 2019). Với đà chuyển dịch này, tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực Công nghiệp và Dịch vụ sẽ sớm đạt ngưỡng 70% như mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định

hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ trong toàn quốc nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Trong tổng số 21 ngành kinh tế cấp 1, “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” vẫn là ngành có tỷ trọng lao động nhiều nhất, gần 40%; tiếp đến là ngành “Công nghiệp chế biến, chế tạo” và “; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác”, lần lượt chiếm tỷ trọng 24,4% và 9,0%... còn lại lao động trong các ngành kinh tế khác chiếm tỷ trọng nhỏ.

Khác biệt về giới thể hiện khá rõ trong xu hướng lựa chọn ngành của người lao động; các ngành thu hút nhiều nam giới tham gia là Khai khoáng (nam giới chiếm 77,2% tổng số lao động trong ngành), vận tải kho bãi (91,3%), xây dựng (89,1%). Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nữ giới chiếm tỷ trọng cao hơn nam giới (đạt 57,3%) do Thái Nguyên thu hút lớn lao động nữ làm việc trong ngành may mặc và lắp ráp điện tử; ngành giáo dục, đào tạo tỷ lệ lao động nữ chiếm 79,6%; ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội lao động nữ chiếm 67,2%; nhóm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 62,7% lao động nữ.

## **2.1. Cơ cấu dân số có việc làm theo nghề nghiệp**

**Mặc dù tỷ lệ lao động tham gia vào các nghề lao động giản đơn là nhiều nhất nhưng trong 10 năm qua đã có sự chuyển dịch lao động rất mạnh mẽ từ nghề trong nông lâm thủy sản sang các ngành nghề khác.**

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tỷ lệ lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên tham gia vào các nghề lao động giản đơn là nhiều nhất chiếm gần 40% số người có việc làm. Nhóm nghề "Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị" thu hút nhiều lao động (khoảng 140 nghìn người tại thời điểm điều tra), cao gấp 6 lần về số lượng lao động so với 10 năm trước đây.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong số chín nhóm nghề đang nghiên cứu theo bảng trên, cũng giống như toàn quốc và các tỉnh trong khu vực vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên có nhóm nghề lao động giản đơn thu hút nhiều nhân lực nhất trong phát triển kinh tế với tỷ lệ 38,8% trong tổng số lao động có việc làm; tiếp đến là thợ lắp ráp máy móc thiết bị thu hút một lực lượng khá lớn người lao động tham gia với tỷ lệ là 18,2%; dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng chiếm 12,3%; lao động thủ công chiếm 12,2% tổng số lao động đang làm việc...

So với cả nước, nhóm nghề lao động giản đơn của tỉnh Thái Nguyên đang cao hơn cả nước 5,6 điểm phần trăm (cả nước là 33,2% trong khi của tỉnh Thái Nguyên là 38,8%); điều này cho ta thấy thị trường lao động của tỉnh ta đang ở mức thấp, vấn đề phát triển kinh tế gắn với các ngành nghề sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động được đặt ra là hết sức cấp bách.

## Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo giới tính và nghề nghiệp

Đơn vị tính: %

Nghề nghiệp	Tổng số	Nam	Nữ	% Lao động Nữ
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>51,2</b>
1. Nhà lãnh đạo	0,7	1,0	0,4	28,4
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	7,5	5,8	9,0	61,7
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,7	2,1	3,2	61,2
4. Nhân viên trợ lý văn phòng	1,0	1,1	1,0	48,8
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	12,3	10,5	13,9	58,1
6. Lao động có kỹ năng trong NN - LN - TS	6,8	6,3	7,1	54,1
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,2	20,4	4,3	18,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	18,2	15,6	20,7	58,2
9. Lao động giản đơn	38,8	37,1	40,4	53,3

So với 10 năm trước đây, tỷ trọng lao động của 2 nhóm nghề là làm công việc lao động giản đơn và nghề trong nông lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Thái Nguyên đã giảm mạnh. Năm 2009 tỷ trọng việc làm của 2 nhóm nghề trên chiếm 71,24% tổng lao động đang làm việc; đến năm 2019 chỉ còn chiếm 45,6%. Số lao động này đã chuyển đổi sang các nghề khác nên năm 2019 tỷ trọng tất cả các nghề còn lại đều cao hơn so với năm 2009.

Đặc biệt là lao động tham gia nhóm nghề "Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị", năm 2009 chiếm 3,3% thì đến năm 2019 tăng lên chiếm 18,2% tổng số lao động đang làm việc (tương ứng tăng khoảng 120 nghìn lao động trong nhóm nghề nghiệp này); nguyên nhân là do từ năm 2014 đến nay trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có các tập đoàn, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp lắp ráp điện tử nước ngoài đầu tư và hoạt động, đã thu hút một lượng lớn công nhân từ các tỉnh về tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị này.

Ngoài ra các nhóm nghề khác đều có tỷ trọng tăng so với năm 2009 như: số lao động tham gia vào các nhóm nghề "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung" tăng 3,09 điểm phần trăm; nhóm nghề "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng" tăng 4,6 điểm phần trăm; lao động nhóm nghề "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" tăng 3,12 điểm phần trăm... góp phần tăng năng suất lao động và thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân.

Trong số chín nhóm nghề đang nghiên cứu, chỉ có ba nhóm nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn là "Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị"; "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" lao động nữ đều chiếm trên 58%; "Chuyên môn kỹ thuật bậc trung và bậc cao" (nữ đều chiếm trên 61%) và "Lao động giản đơn" (nữ chiếm

53,3%); trong khi đó nhóm nghề "Nhà lãnh đạo" tỷ lệ lao động nữ chỉ chiếm 28,4%; nhóm nghề "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" nữ chiếm 18,2%... điều này cho thấy có sự bất bình đẳng giới trong nghề nghiệp.

## 2.2. Cơ cấu dân số có việc làm theo vị thế việc làm

**Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, vị thế việc làm của người lao động đã được cải thiện, lao động làm công hưởng lương đã tăng lên; tuy nhiên lao động tự làm và lao động gia đình vẫn chiếm tỷ trọng lớn.**

Vị thế việc làm của người lao động được chia thành năm nhóm: “Chủ cơ sở”, “Tự làm”, “Lao động gia đình”, “Làm công ăn lương” và “Xã viên hợp tác xã”. Theo quan điểm của các nhà kinh tế học cổ điển: các nền kinh tế đang phát triển có lực lượng lao động dồi dào nên từng bước chuyển dần một tỷ lệ lớn lao động tự làm với năng suất lao động thấp sang tỷ lệ lao động được trả lương có năng suất lao động cao hơn.

Theo quan điểm trên thì bức tranh về thị trường lao động của tỉnh Thái Nguyên khá tốt với tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang có việc “Làm công ăn lương” chiếm 39,6%, tăng 18,6 điểm phần trăm so với năm 2009 (kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 là 21,02%). Tuy nhiên so với cả nước thì tỷ lệ lao động “Làm công ăn lương” của Thái Nguyên thấp hơn 3,7 điểm phần trăm (cả nước là 43,3%).

Số lao động “Tự làm” chiếm 34%, bằng khoảng một phần ba tổng số lao động toàn tỉnh, “Lao động gia đình” không được trả công trả lương chiếm một phần tư số lao động (24,9%). Người làm “Chủ cơ sở” và “Xã viên hợp tác xã” chiếm tỷ trọng rất nhỏ, tương ứng là 1,5% và 0,1%.

### Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc theo giới tính, thành thị, nông thôn và vị thế việc làm.

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	% Nữ
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>51,2</b>
Chủ cơ sở	1,5	3,1	0,9	2,2	0,8	27,9
Tự làm	34,0	26,6	36,9	38,7	29,5	44,4
Lao động gia đình	24,9	9,1	31,2	20,8	28,8	59,2
Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	36,9
Làm công hưởng lương	39,6	61,1	31,0	38,2	40,9	52,8

Tuy nhiên có sự khác biệt về vị thế việc làm theo giới tính, tỷ lệ nam giới trong nhóm “Chủ cơ sở” và “Tự làm” cao hơn so với nữ giới tương ứng là 27,9% và 44,4%. Ngược lại, nhóm “Lao động gia đình” là nhóm lao động yếu thế, lao động nữ chiếm tỷ trọng cao (chiếm 59,2% tổng số); nhóm "lao động làm công hưởng lương" tỷ lệ lao động nữ chiếm 52,8%.

Vị thế việc làm của lao động khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự khác biệt theo hướng lao động khu vực thành thị có vị thế việc làm cao hơn: 61,1% lao

động khu vực thành thị làm việc với tư cách là người “Làm công hưởng lương”, trong khi con số này ở khu vực nông thôn chỉ là 31,0%. Gần 90% người làm lao động gia đình hiện đang cư trú ở khu vực nông thôn.

### 3. Thất nghiệp

Thất nghiệp là những người không có việc làm đồng thời phải có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các địa phương. Thông tin về tình trạng thất nghiệp giúp đánh giá cung và cầu của thị trường lao động, đo lường mức độ sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển để ban hành và điều chỉnh các chính sách liên quan.

**Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Thái Nguyên thấp hơn bình quân chung cả nước; tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn thấp hơn chỉ bằng một nửa so với khu vực thành thị.**

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, trong tổng số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, số người thất nghiệp trên địa bàn tỉnh là 9.300 người (bao gồm 4.965 nam và 4.335 nữ) và tập trung nhiều ở thành phố Thái Nguyên (có 3,4 nghìn người, chiếm 36,2% tổng số thất nghiệp toàn tỉnh).

Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Thái Nguyên ở mức thấp, 1,27% (cả nước là 2,05%). Đa phần dân số của tỉnh cư trú ở khu vực nông thôn nhưng tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn thấp chỉ bằng một nửa so với khu vực thành thị; tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn là 1% và khu vực thành thị là 2% (cả nước tương ứng là 1,64% và 2,93%). Sự khác biệt về cơ hội tiếp cận thông tin về việc làm, trình độ chuyên môn kỹ thuật và khả năng lựa chọn công việc linh hoạt của người lao động có thể là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này.

Lao động trẻ từ 15-24 tuổi là những người thất nghiệp nhiều nhất, tỷ lệ thất nghiệp của người lao động trong nhóm tuổi từ 15-24 tuổi là 4,54%, trong đó khu vực thành thị là 6,81% và khu vực nông thôn là 3,48% (các chỉ tiêu tương ứng của cả nước là 7,25%; 10,66% và 5,81%).

Tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn cao lại lớn hơn tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn thấp. Tại tỉnh Thái Nguyên tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc về nhóm lao động có trình độ đại học (2,03%), tiếp đến là nhóm có trình độ cao đẳng (1,39%); trong khi đó nhóm chưa qua đào tạo (không có trình độ chuyên môn kỹ thuật) hoặc chỉ đào tạo ngắn hạn (bao gồm sơ cấp và trung cấp) tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn (dưới 1,25%). Điều này là do nhóm lao động có trình độ chuyên môn thấp thường sẵn sàng làm các công việc giản đơn và không đòi hỏi chuyên môn cao với mức lương thấp trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn. Ngoài ra, chính sách tuyển lao động của các nhà tuyển dụng đối với nhóm lao động có trình độ cao cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ này, bởi yêu cầu đối với lao động đã qua đào tạo ở các trình độ càng cao càng khắt khe hơn so với lao động giản đơn và cũng do nhóm lao động đã qua đào tạo thường có yêu cầu về mức thu nhập cao hơn nhóm lao động giản đơn.

**Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị, nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật 2019**

*Đơn vị tính: %*

<b>Trình độ CMKT</b>	<b>Chung</b>	<b>Thành thị</b>	<b>Nông thôn</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1,27</b>	<b>2,0</b>	<b>1,0</b>	<b>1,38</b>	<b>1,15</b>
Không CMKT	1,18	1,8	1,0	1,4	1,0
Sơ cấp	0,76	1,6	0,2	0,6	1,5
Trung cấp	1,25	1,8	0,7	1,5	0,9
Cao đẳng	1,39	1,9	0,9	1,2	1,5
Đại học trở lên	2,03	2,4	1,2	1,8	2,2

Tỷ lệ thất nghiệp của nam giới cao hơn của nữ giới (tương ứng là 1,38% so với 1,15%), trong đó nhóm tỷ lệ thất nghiệp của nam giới có trình độ trung cấp và không có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn nhiều so với thất nghiệp của nữ giới.

Nhìn chung tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Thái Nguyên nói riêng là thấp, đặc biệt tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam thường thấp hơn so với các nước phát triển. Nguyên nhân chủ yếu là do các chỉ tiêu lao động việc làm tính toán theo tiêu chuẩn quốc tế; trong khi hệ thống bảo hiểm thất nghiệp nói riêng và hệ thống an sinh xã hội nói chung của nước ta vẫn chưa hoàn thiện để phục vụ tốt người lao động; do vậy, nhiều người lao động không thể đảm bảo cuộc sống nếu rơi vào tình trạng thất nghiệp, đa số người lao động phải làm mọi công việc tạo ra thu nhập kể cả những công việc chất lượng kém, trả lương thấp để nuôi sống bản thân và gia đình... nên tỷ lệ lao động có việc làm rất cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp (những nước kém phát triển thì tỉ lệ thất nghiệp càng thấp).

## CHƯƠNG 5: MỨC SINH

Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số, là thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách về dân số và phát triển. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường. Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 10-49 tuổi thuộc các địa bàn điều tra mẫu (gồm các thông tin: số con đã từng sinh; số con hiện còn sống; số con đã chết; tháng và năm sinh dương lịch của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất; số con trai và số con gái được sinh ra từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019) để ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh.

### **Kết quả công tác dân số giai đoạn 2015-2019 và mục tiêu phấn đấu thực hiện chiến lược dân số đến năm 2030**

Theo kết quả điều tra do Tổng Cục Thống kê công bố, tỷ suất sinh thô trung bình 5 năm (2015-2019) của tỉnh Thái Nguyên là 17,08‰ và Tổng tỷ suất sinh là 2,25 con (cao hơn mức sinh thay thế là 0,15 con).

Theo thống kê của cơ quan chức năng của tỉnh Thái Nguyên, trung bình 4 năm (2015-2018) tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại là 61,4%, thấp hơn so với trung bình 4 năm của toàn quốc (66%) và thấp hơn khu vực Trung du miền núi phía Bắc (66,8%); tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên có xu hướng tăng trở lại (từ năm 2017 đến nay) trung bình hàng năm là 11,5%.

Để thực hiện chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, mục tiêu của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và 2030 là phấn đấu và duy trì đạt được mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con) thì chỉ tiêu đề ra là tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại phải đạt từ 65% trở lên và tỷ suất sinh thô ở mức dưới hoặc bằng 15,4‰.

#### **1. Tỷ suất sinh thô**

**Tỷ suất sinh thô của tỉnh Thái Nguyên có xu hướng tăng, nhưng lại tăng chủ yếu ở khu vực thành thị.**

Tỷ suất sinh thô (CBR)<sup>3</sup> của tỉnh Thái Nguyên năm 2019 là 17,6‰ (tức là có 17,6 trẻ sinh sống/1000 dân); trong đó khu vực thành thị là 22,2‰, cao hơn 6,7 điểm phần nghìn so với khu vực nông thôn (15,5‰).

Tỷ suất sinh thô của tỉnh Thái Nguyên năm 2019 cao hơn so với bình quân chung cả nước (cả nước là 16,3‰) và cao hơn bình quân chung của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (17,5‰)

Tỷ suất sinh thô của tỉnh cũng như khu vực thành thị năm 2019 có xu hướng tăng so với năm 2009, trong khi cả nước và các vùng thì tỷ suất sinh thô đều có xu hướng giảm hơn so với năm 2009.

<sup>3</sup> Tỷ suất sinh thô (CBR): xem giải thích khái niệm tại phần một số khái niệm định nghĩa sử dụng trong Tổng điều tra.

## Tỷ suất sinh thô, theo thành thị, nông thôn và các huyện, thành thị.

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1.000 dân

	Trẻ sinh sống/1.000 dân	
	2009	2019
<b>Toàn quốc</b>	<b>17,6</b>	<b>16,3</b>
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	19,6	17,5
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>16,8</b>	<b>17,6</b>
<b>Thành thị</b>	16,3	22,2
<b>Nông thôn</b>	17,1	15,5

So với mục tiêu phấn đấu "tỷ suất sinh thô toàn tỉnh đạt mức 15,4‰" cho thấy: Tỷ suất sinh thô tính trung bình 5 năm (2015-2019) của các huyện, thành phố, thị xã hầu hết đều cao hơn mức 15,4‰. Địa phương có tỷ suất sinh thô trung bình 5 năm cao hơn mức 15,4‰ gồm 7 đơn vị là: thành phố Sông Công (17,1‰), huyện Phú Lương (17,1‰), huyện Phú Bình (17,0‰), thị xã Phổ Yên (16,8‰), huyện Đại Từ (16,8‰), huyện Võ Nhai (16,6‰) và huyện Đồng Hỷ (16,3‰); vùng có tỷ suất sinh thô thấp hơn mức 15,4‰ gồm 2 đơn vị là: thành phố Thái Nguyên (10,3‰) và huyện Định Hóa (15,3‰).

### 2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

**Phần lớn phụ nữ của tỉnh Thái Nguyên sinh con ở độ tuổi từ 20 đến 29 tuổi, trong đó, khu vực nông thôn sinh sớm nên mức sinh cao nhất thuộc nhóm 20-24 tuổi còn ở khu vực thành thị sinh muộn hơn nên mức sinh cao nhất thuộc nhóm 25-29 tuổi.**

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi cho biết bình quân cứ 1.000 phụ nữ trong một nhóm tuổi nhất định đã sinh sống bao nhiêu trẻ trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỉnh Thái Nguyên có 340 nghìn phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi, chiếm 26,3% tổng dân số và chiếm 51,4% tổng dân số nữ. Trong đó thị xã Phổ Yên có tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tuổi chiếm 32% dân số của thị xã; tiếp đến là thành phố Thái Nguyên (26,5%) và thấp nhất là huyện Định Hóa (chiếm 22,7% dân số của huyện). Trong tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có 71,5% đã có chồng (hoặc sống với người khác giới như vợ chồng) và 22,8% là chưa có chồng.

Tính chung toàn tỉnh năm 2019, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ nhóm 25-29 tuổi có mức sinh cao nhất, bình quân cứ 1000 phụ nữ trong nhóm tuổi này thì có 143 trẻ sinh sống; tiếp đến là nhóm phụ nữ từ 20-24 tuổi với 135 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ và giảm dần ở nhóm phụ nữ từ 30-34 tuổi là 82 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Như vậy phần lớn phụ nữ của Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng sinh con ở độ tuổi từ 20-29 tuổi.

## Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và thành thị, nông thôn 2019

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

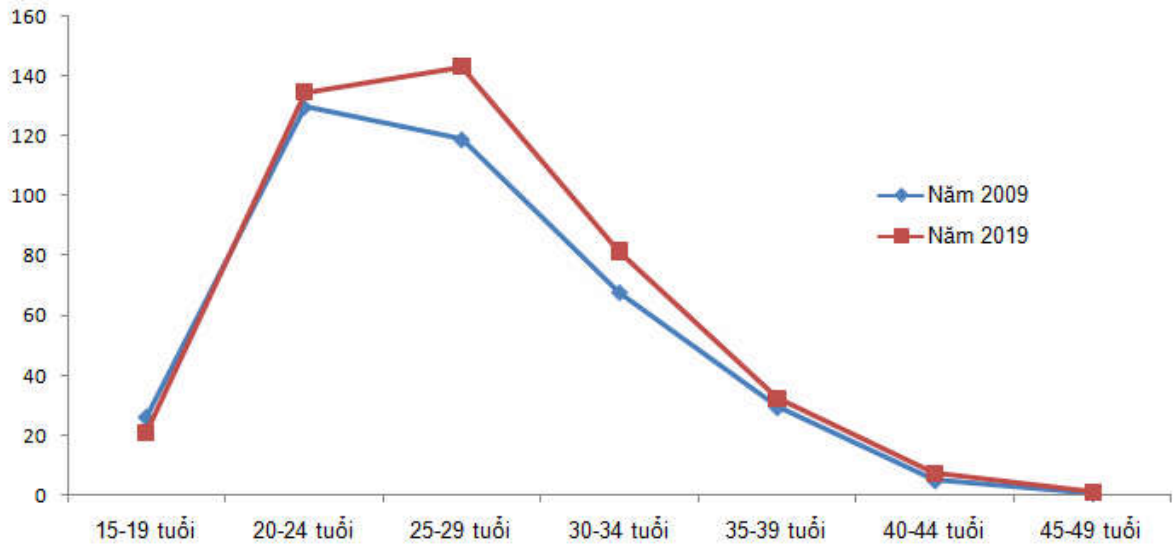
	Theo khu vực		
	Chung	Thành thị	Nông thôn
<b>Tổng chung</b>	<b>66,8</b>	<b>63,5</b>	<b>68,6</b>
15-19 tuổi	21,1	6,4	28,4
20-24 tuổi	134,6	77,6	183,9
25-29 tuổi	143,0	146,0	141,0
30-34 tuổi	81,6	82,1	81,3
35-39 tuổi	32,4	31,8	32,7
40-44 tuổi	7,3	14,5	4,2
45-49 tuổi	1,3	1,4	1,3

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi có sự khác biệt khá rõ giữa khu vực thành thị và nông thôn, trong khi phụ nữ ở thành thị sinh con muộn hơn, chủ yếu ở nhóm tuổi 25-29 tuổi (146 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ) thì phụ nữ ở khu vực nông thôn lại sinh con sớm hơn, chủ yếu ở nhóm tuổi 20-24 tuổi (đạt 184 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ). Đến nhóm tuổi từ 30-39 và nhóm từ 45-49 tuổi mô hình sinh không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Một điểm khác biệt nữa là trong 12 tháng trước điều tra, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ nhóm tuổi 15-19 tuổi là 21,1 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ; trong đó, khu vực nông thôn là 28,4 phần nghìn cao gấp trên 4 lần khu vực thành thị (tương ứng là 28,4 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ và 6,4 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ). Ở độ tuổi này, người phụ nữ chưa phát triển đầy đủ về mặt thể chất, chưa có đủ kinh nghiệm trong nuôi và dạy trẻ nên việc sinh con trong độ tuổi này là không có lợi về nhiều mặt cho cả bà mẹ lẫn trẻ em. Do vậy, cần có biện pháp truyền thông, hướng dẫn, giáo dục để hạn chế đến mức thấp nhất việc sinh con quá sớm trong độ tuổi này. Khu vực nông thôn không có nhiều điều kiện để theo học trình độ cao hơn phụ nữ ở khu vực thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ ở khu vực thành thị; hoặc có thể do phong tục tập quán tại các vùng nông thôn vẫn còn hiện tượng tảo hôn nên dẫn đến phụ nữ ở khu vực nông thôn sinh con sớm, nhất là ở một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

## Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi qua 2 kỳ Tổng điều tra 2009, 2019

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



Mô hình sinh có sự thay đổi trong thời kỳ 2009-2019, phụ nữ sinh con muộn hơn so với 10 năm trước đây: mức sinh cao nhất chuyển dịch từ nhóm 20-24 tuổi với 130 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 sang nhóm tuổi 25-29 tuổi với 143 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019. Mức sinh năm 2019 có sự khác biệt và tiên bộ hơn 2009 đối với nhóm 15-19 tuổi với 26 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ ở năm 2009 giảm xuống còn 21 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ ở năm 2019.

### 3. Tổng tỷ suất sinh

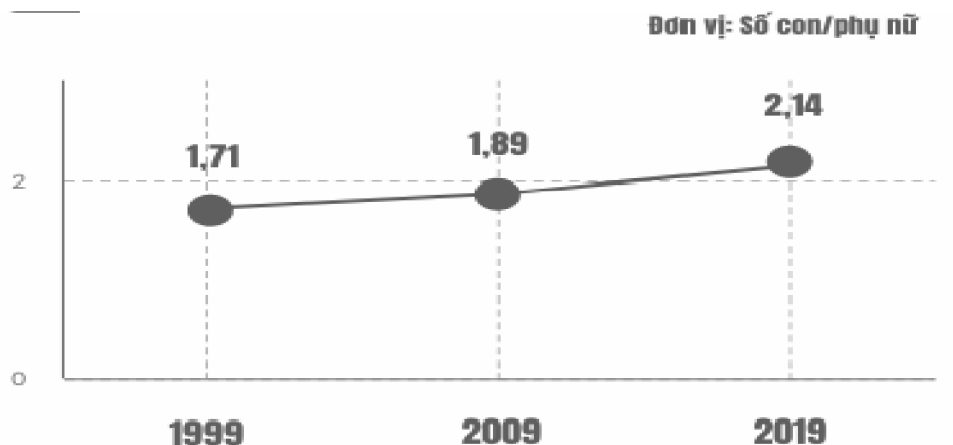
**Mỗi cặp vợ chồng có hai con đã trở thành chuẩn mực, lan tỏa, thấm sâu trong toàn xã hội. Số con trung bình mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ của tỉnh Thái Nguyên đã giảm từ năm 2015 đến năm 2018 đạt dưới mức sinh thay thế nhưng có xu hướng tăng ở năm 2019.**

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020, công tác dân số tỉnh Thái Nguyên đã đạt được những kết quả quan trọng, nhận thức và thực hiện của người dân về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình đã có chuyển biến tích cực, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi). Trong dân số học, người ta tính ra rằng tổng tỷ suất sinh bằng 2,1 (con/phụ nữ) thông thường được coi là mức sinh thay thế. Nghĩa là, khi người phụ nữ sinh ra bình quân 2,1 con trong thời kỳ sinh đẻ thì sẽ có 1 con gái sống được đến độ tuổi mà người mẹ sinh ra mình để “thay thế” họ trong quá trình tái sinh sản dân số.

Tỉnh Thái Nguyên đã có giai đoạn nhiều năm liền đạt dưới mức sinh thay thế và tăng dần vượt mức sinh thay thế ở năm 2019; từ 1,71 con/phụ nữ năm 1999 tăng lên 1,89 con/phụ nữ năm 2009 và tăng lên 2,14 con/phụ nữ năm 2019.

## Tổng tỷ suất sinh của Thái Nguyên qua 3 kỳ Tổng điều tra 1999-2019



Năm 2019 tổng tỷ suất sinh của Thái Nguyên là 2,14 con/phụ nữ, trong đó của khu vực thành thị là 2,15 con/phụ nữ; khu vực nông thôn là 2,18 con/phụ nữ. So với bình quân chung cả nước, tổng tỷ suất sinh của Thái Nguyên cao hơn (cả nước là 2,09 con/phụ nữ) và cao hơn ở khu vực thành thị (khu vực thành thị của cả nước là 1,83 con/1 phụ nữ, trong khi của Thái Nguyên là 2,15 con/phụ nữ) nhưng khu vực nông thôn của Thái Nguyên thấp hơn cả nước (2,18 so với 2,26). Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có tổng tỷ suất sinh năm 2019 thấp nhất cả nước (chỉ đạt 1,39 con/phụ nữ).

So với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tổng tỷ suất sinh của tỉnh Thái Nguyên năm 2019 thấp hơn mức bình quân chung của vùng (2,43 con/phụ nữ) và là tỉnh thấp thứ hai sau tỉnh Lạng Sơn (2,13 con/phụ nữ) và bằng với tỉnh Bắc Kạn (2,14 con/phụ nữ); tỉnh Yên Bái có tổng tỷ suất sinh cao nhất trong vùng (2,74 con/phụ nữ).

### Tổng tỷ suất sinh của Thái Nguyên so với Toàn quốc, 2009 – 2019.

Đơn vị: Số con/phụ nữ

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Toàn quốc</b>	2,03	2,00	1,99	2,05	2,10	2,09	2,10	2,09	2,04	2,05	2,09
<b>Thái Nguyên</b>	1,86	1,90	1,96	2,13	2,06	2,45	2,52	2,45	2,09	2,05	2,14

Trong mười năm qua, tổng tỷ suất sinh bình quân của tỉnh Thái Nguyên đạt 2,15 con/phụ nữ; trong đó 5 năm đầu (giai đoạn 1999-2013) đạt 1,99 con/phụ nữ (dưới mức sinh thay thế), từ năm 2014 bắt đầu tăng lên, cao đỉnh điểm tại năm 2015 là 2,52 con/phụ nữ và giảm dần ở giai đoạn 2016 - 2019; giảm từ 2,45 con/phụ nữ năm 2016 xuống 2,05 con/phụ nữ năm 2018 và tăng lên 2,14 con/phụ nữ ở năm 2019.

#### 4. Sinh con ở tuổi chưa thành niên

**Tình trạng sinh con ở tuổi chưa thành niên vẫn còn tồn tại ở Thái Nguyên và tập trung nhiều ở hai địa phương là Võ Nhai và Phú Lương.**

Chưa thành niên là những người chưa đủ 18 tuổi (bao gồm trẻ em dưới 16 tuổi và người trong độ tuổi vị thành niên). Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về

tình hình sinh con của trẻ em nữ chưa thành niên (từ 10 đến 17 tuổi), nhóm tuổi đang trong quá trình phát triển về thể chất lẫn tinh thần và chưa phù hợp để làm mẹ, nhằm cung cấp căn cứ chính xác đánh giá thực trạng trẻ em gái sinh con ở độ tuổi này, từ đó hoạch định các chính sách bảo vệ cần thiết.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỉnh Thái Nguyên vẫn còn tồn tại một số trường hợp trẻ em nữ chưa thành niên sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra (01/4/2020).

**Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con  
trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/4/2019**

*Đơn vị tính: ‰*

	Theo khu vực		
	Chung	Thành thị	Nông thôn
<b>Toàn quốc</b>	<b>3,3</b>	<b>1,3</b>	<b>4,2</b>
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>9,7</b>	<b>2,2</b>	<b>11,4</b>
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>2,1</b>	<b>1,0</b>	<b>3,0</b>
Thành phố Thái Nguyên	0,5	0,0	1,9
Thành phố Sông Công	0,0	0,0	0,0
Thị xã Phổ Yên	0,0	0,0	0,0
Huyện Định Hóa	1,0	13,3	0,0
Huyện Võ Nhai	10,0	0,0	10,5
Huyện Phú Lương	4,4	7,4	4,0
Huyện Đồng Hỷ	1,7	0,0	1,8
Huyện Đại Từ	2,1	0,0	2,3
Huyện Phú Bình	1,8	0,0	1,9

Trên phạm vi toàn tỉnh, phụ nữ chưa thành niên sinh con chiếm tỷ trọng 2,1‰ (so với tổng số phụ nữ trong độ tuổi 10-17 tuổi), thấp hơn mức bình quân chung của toàn quốc (3,3‰) và thấp hơn bình quân chung của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (9,7‰).

Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con ở khu vực nông thôn cao gấp ba lần so với khu vực thành thị (khu vực thành thị là 1,0‰, khu vực nông thôn là 3,0‰). Điều này chứng tỏ nữ chưa thành niên ở khu vực nông thôn có xu hướng sinh con sớm hơn khu vực thành thị.

Phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con (trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019) cao nhất tỉnh là ở huyện Võ Nhai và huyện Phú Lương, tương ứng là (10,0‰ và 4,4‰). Nguyên nhân khiến hai địa phương trên có tỷ lệ phụ nữ sinh con ở độ tuổi chưa thành niên cao hơn hẳn địa phương khác một phần là do điều kiện sống khó khăn, công tác truyền thông chưa hiệu quả và một phần là do phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số về việc lấy chồng và sinh con sớm. Một số địa phương khác (chủ yếu ở khu vực nông thôn) cũng có tình trạng này như ít hơn như: Đại Từ 2,1‰; Phú Bình 1,8‰; Đồng Hỷ 1,7‰; huyện Định Hóa 1,0‰ và Thành phố Thái Nguyên 0,5‰.

## CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT

### 1. Tỷ suất chết thô

**Tỷ suất chết thô của tỉnh Thái Nguyên vẫn tương đương so với 10 năm trước đây trong khi xu hướng già hóa tăng lên.**

Tỷ suất chết thô là một trong những chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi nhất để phản ánh mức độ tử vong của dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ mỗi 1000 dân thì có bao nhiêu người chết trong một thời gian nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của dân số.

#### Tỷ suất chết thô theo giới tính, 1999 - 2019

*Đơn vị tính: Người chết/1000 dân*

	1999	2009	2019
Cả nước	5,6	6,8	6,3
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	...	6,6	7,2
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	5,5	6,9	6,9
Nam	...	...	9,0
Nữ	...	...	4,8

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ suất chết thô của tỉnh Thái Nguyên năm 2019 là 6,9 người chết/1000 dân, trong đó có sự khác biệt giữa nam và nữ, tỷ suất chết thô của nam giới là 9‰, cao gấp gần hai lần so với nữ giới (4,8‰).

Tỷ suất chết thô của tỉnh Thái Nguyên cao hơn bình quân toàn quốc (6,3 phần nghìn) và thấp hơn trung bình vùng Trung du và miền núi phía Bắc (7,2 phần nghìn). So với các tỉnh trong vùng, tỷ suất chết thô của tỉnh thấp hơn Cao Bằng (10,7 phần nghìn); Lạng Sơn (8,9 phần nghìn); Hà Giang (7,9 phần nghìn); Bắc Kạn, Hòa Bình (7,8 phần nghìn); Phú Thọ (7,4 phần nghìn) nhưng cao hơn các tỉnh khác còn lại như Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái; Lào Cai...

### 2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

**Tỉnh Thái Nguyên đã đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của tỉnh thấp hơn so với bình quân cả nước và giảm so với năm 2009 đồng thời giảm hơn một nửa so với cách đây 20 năm.**

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Việc khai báo số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ do đây là thông tin nhạy cảm mà hộ dân cư thường không muốn nhắc đến (thậm chí có thể khai báo thiếu nhiều hơn so với số chết của người lớn) nên tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi cũng được ước lượng bằng phương pháp gián tiếp.

Việt Nam chúng ta đang tiếp tục nỗ lực để đến năm 2030 đạt được Mục tiêu số 3 của “Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam” là giảm tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của cả nước xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ sinh sống, mặc dù hiện nay tỷ suất chết của trẻ em Việt Nam đã đạt mức thấp (14 ca trên 1000 trẻ sinh sống).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi năm 2019 của tỉnh Thái Nguyên là gần 14 trẻ tử vong trên 1000 trẻ sinh sống, giảm hơn một nửa (2,4 lần) so với cách đây 20 năm (năm 1999 là 33 trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống). Tỷ suất này của trẻ nam cao hơn trẻ nữ 3,9 điểm phần nghìn (của nam là 15,8 và của nữ là 12,0 trẻ tử vong/1000 trẻ sinh sống).

### Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR), 1999-2019.

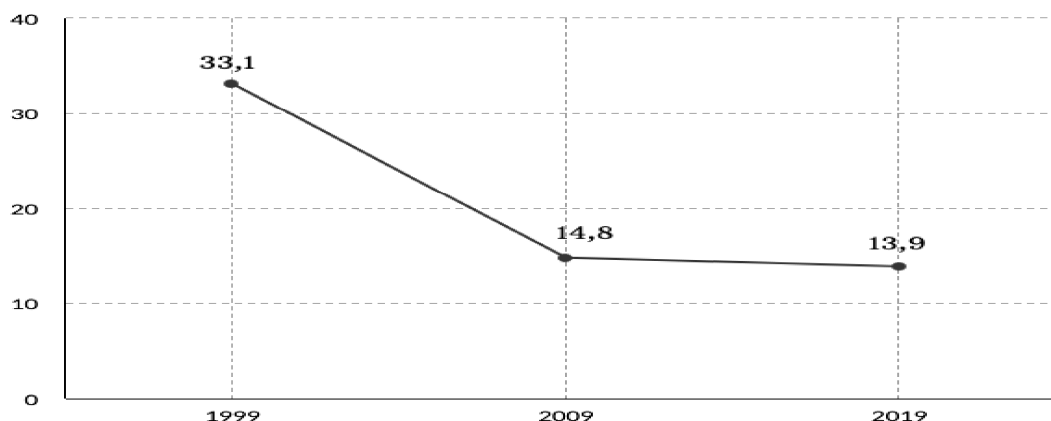
Đơn vị: Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

	1999	2009	2019
<b>Cả nước</b>	36,7	16,0	14,0
<b>Vùng Trung du và miền núi phía Bắc</b>	43,8	24,5	20,8
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	33,1	14,8	13,9
Nam	...	...	15,8
Nữ	...	...	11,9

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỉnh Thái Nguyên nói riêng và cả nước nói chung đã đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em góp phần vào giảm mức chết trẻ em dưới 1 tuổi. So với năm 2009 thì năm 2019 giảm nhẹ từ 14,8 trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống xuống còn 13,9 trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống ở năm 2009.

### Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, qua 3 kỳ năm 1999, 2009, 2019

Đơn vị tính: Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống



Để giảm thiểu tỷ suất chết của trẻ em, trong thời gian tới tỉnh Thái Nguyên tiếp tục đẩy mạnh và quan tâm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh nhiều hơn nữa, đặc biệt chú trọng và đầu tư nguồn lực ở các vùng miền núi cao, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em góp phần giảm Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi. Ngoài ra, cần có các nghiên cứu sâu hơn về nguyên nhân cũng như đặc trưng của các vùng để triển khai thực hiện các chính sách phù hợp hơn.

### 3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi của tỉnh Thái Nguyên thấp hơn bình quân chung cả nước; trong đó tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi đối với trẻ là Nam cao hơn so với trẻ là Nữ**

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi, là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong năm. Trong khi tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi chủ yếu phản ánh về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) của tỉnh Thái Nguyên năm 2019 là 20,9 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong tính trên bình quân 1000 trẻ sinh ra sống trong năm, giảm hơn so với năm 2009 và giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2015 (22,1 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống).

#### Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi năm 2019

*Đơn vị tính: Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống*

	Chung	Nam	Nữ
<b>Cả nước</b>	21,0	27,3	14,2
<b>Vùng Trung du miền núi phía Bắc</b>	31,5	40,1	22,4
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	20,9	27,2	14,2

Kết quả số liệu của trên cho thấy, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi của tỉnh Thái Nguyên thấp hơn so với mức của toàn quốc (toàn quốc là 21 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) và thấp hơn nhiều so với Vùng Trung du miền núi phía Bắc (31,5%). Trong độ tuổi này trẻ em Nam có tỷ suất chết cao hơn so với trẻ em Nữ (tương ứng là 27,2 và 14,2 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống), các tỷ lệ này tương đương với bình quân chung cả nước.

Với mục tiêu phát triển bền vững phấn đấu đến năm 2030 giảm tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ sinh sống (trong khi năm 2019 là 21 ca trên 1000 trẻ sinh sống). Do đó để đạt mục tiêu này, tỉnh Thái Nguyên nói riêng và cả nước nói chung cần tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chính sách y tế ở các vùng khó khăn, núi cao và vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số

sinh sống để giảm cách biệt trong chăm sóc sức khỏe trẻ em giữa các vùng đồng thời cần tích cực triển khai và duy trì các hoạt động hỗ trợ phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, để góp phần giảm tỷ suất chết trẻ em, nhất là trẻ em trai.

#### 4. Nguyên nhân chết

**Phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra là do bệnh tật (hoặc chết do già yếu) và có xu hướng tăng cao so với 10 năm trước đây; trong đó khu vực thành thị có tỷ lệ chết do bệnh tật hoặc chết do già cao hơn khu vực nông thôn.**

Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết. Trong thời kỳ điều tra, nếu hộ có người chết, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người đó. Ngoài yếu tố chết về bệnh tật, chết do tai nạn giao thông cũng là nguyên nhân hàng đầu dẫn tới tử vong.

#### **Tỷ lệ người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra năm 2009-2019 chia theo nguyên nhân chết**

*Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Chia theo nguyên nhân chết					
		Bệnh tật hoặc già yếu	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
<b>Tỉnh Thái Nguyên 2009</b>	<b>100,00</b>	<b>80,2</b>	<b>1,7</b>	<b>4,7</b>	<b>3,2</b>		<b>10,6</b>
<i>Thành thị</i>	100,00	80,0	1,7	5,7	1,9		10,3
<i>Nông thôn</i>	100,00	80,2	1,7	4,4	3,6		10,1
<b>Tỉnh Thái Nguyên 2019</b>	<b>100,00</b>	<b>91,16</b>	<b>0,36</b>	<b>4,38</b>	<b>3,04</b>	<b>0,32</b>	<b>0,74</b>
<i>Thành thị</i>	100,00	94,89	0,00	2,40	2,70	0,00	0,01
<i>Nông thôn</i>	100,00	89,83	0,49	5,09	3,16	0,43	1,00

Theo số liệu điều tra năm 2019 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật, chiếm 91,16% (cả nước là 90,9%), tiếp đến là chết do tai nạn giao thông, chiếm 4,38% (cả nước là 4,3%); tai nạn lao động chiếm 0,36% (cả nước là 1,1%)...

Khu vực thành thị và nông thôn đều có xu hướng tương tự chung toàn tỉnh; tỷ trọng các trường hợp chết do bệnh tật của khu vực nông thôn thấp hơn thành thị (tương ứng là 89,83% và 94,89%), nhưng tỷ trọng các trường hợp chết do tai nạn do giao thông ở nông thôn cao gấp 2 lần so với thành thị (5,09 so với 2,4%) và chết do tự tử ở khu vực nông thôn năm 2019 chiếm 0,43% tổng số trường hợp chết.

So với năm 2009, tỷ lệ chết do bệnh tật hoặc già yếu tăng lên 11 điểm phần trăm; tỷ lệ chết do tai nạn giao thông và tai nạn lao động đều giảm hơn.

#### 5. Tuổi thọ trung bình

**Năm 2019 tuổi thọ trung bình của người dân tỉnh Thái Nguyên tương**

**đương so với bình quân chung cả nước; trong đó tuổi thọ của nam giới thấp hơn nữ giới và có mức chênh lệch về tuổi thọ trung bình giữa nam và nữ là 5,4 tuổi.**

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (còn gọi là triển vọng sống trung bình khi sinh hay tuổi thọ trung bình) phản ánh mức độ chết của dân số không bị tác động bởi cơ cấu dân số theo độ tuổi nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi mức độ chết ở tất cả các độ tuổi, đặc biệt là tuổi sơ sinh và trẻ em. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh được sử dụng để so sánh mức độ chết giữa các thời kỳ; dùng để phân tích và dự báo dân số dài hạn. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một vùng hay một địa phương; là một thành tố để tính chỉ số phát triển con người (HDI).

**Tuổi thọ trung bình của tỉnh Thái Nguyên so với toàn quốc và các tỉnh trong Vùng Trung du miền núi phía Bắc 2019**

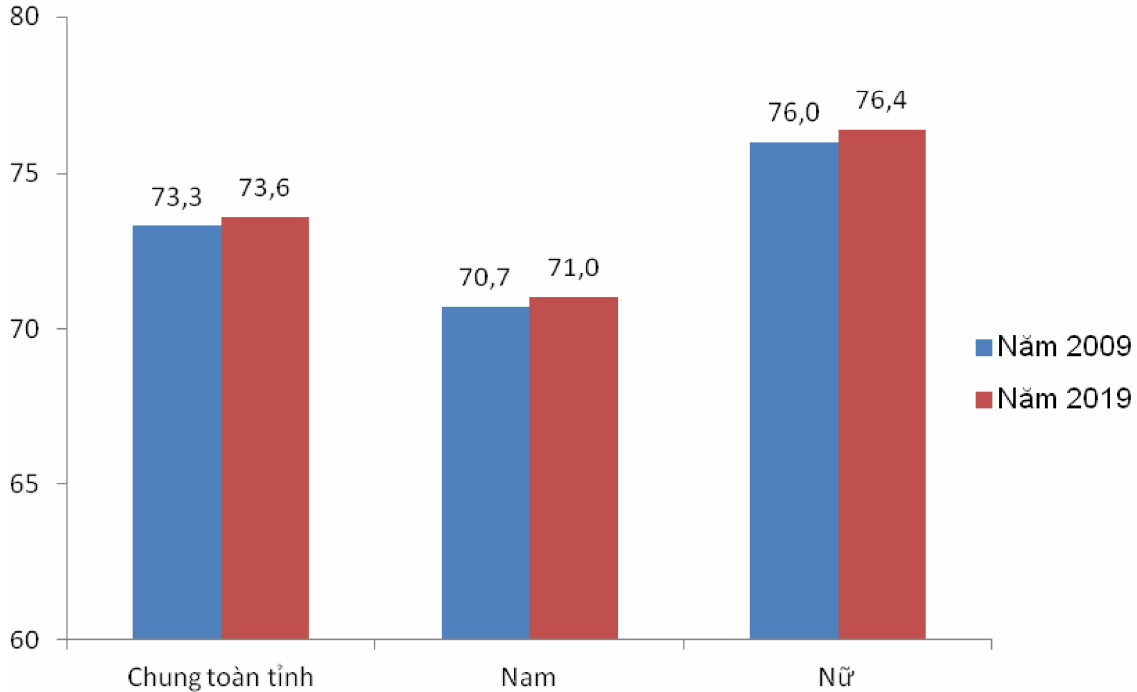
*Đơn vị: Tuổi*

	<b>Chung</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>
<b>Toàn quốc</b>	<b>73,6</b>	<b>71,0</b>	<b>76,3</b>
Thái Nguyên	73,6	71,0	76,4
Hà Giang	67,9	65,0	70,9
Cao Bằng	70,6	67,8	73,5
Bắc Kạn	72,6	70,0	75,4
Tuyên Quang	72,2	69,6	75,0
Lào Cai	69,2	66,3	72,2
Điện Biên	67,8	65,0	70,9
Lai Châu	65,8	62,9	68,9
Sơn La	70,9	68,1	73,8
Yên Bái	69,7	66,9	72,7
Hoà Bình	72,7	70,0	75,4
Lạng Sơn	72,3	69,7	75,1
Bắc Giang	73,4	70,8	76,1
Phú Thọ	73,5	70,9	76,2

Tuổi thọ trung bình của dân số Thái Nguyên năm 2019 đạt 73,6 tuổi, bằng với tuổi thọ trung bình của toàn quốc và đứng thứ nhất các tỉnh thuộc Vùng Trung du miền núi phía Bắc. So với năm 2009, tuổi thọ trung bình giai đoạn 2009 – 2019 tăng chậm, tăng 0,3 năm so với năm 2009 (tuổi thọ trung bình của Thái Nguyên năm 2009 là 73,3 tuổi).

**Tuổi thọ trung bình chia theo giới tính tỉnh Thái Nguyên  
qua 2 kỳ Tổng điều tra 2009, 2019**

*Đơn vị: Năm*



Có sự chênh lệch về tuổi thọ trung bình của tất cả các địa phương theo giới tính theo xu hướng nữ có tuổi thọ cao hơn nam giới khoảng 5,6 tuổi. Tỉnh Thái Nguyên, tuổi thọ của nam giới là 71,0 tuổi, của nữ giới là 76,4 tuổi. Nguyên nhân chủ yếu khiến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của nam thấp hơn của nữ khá nhiều (trên 5 tuổi) là do mức độ tử vong dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi của trẻ em nam cao hơn nhiều so với trẻ em nữ.

## CHƯƠNG 7: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhiều nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhà ở đã được thực hiện hiệu quả. Trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở và sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đã có nhà để ở và đang sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng; đặc biệt, điều kiện sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện đáng kể.

### 1. Trình trạng sở hữu nhà ở

Đa số các hộ dân cư sống trong ngôi nhà hoặc căn hộ thuộc quyền sở hữu là nhà riêng của hộ; Tình trạng thuê/mượn nhà có xu hướng tăng lên ở khu vực thành thị và các địa phương có nhiều khu công nghiệp; trong đó khu vực thành thị tỷ lệ hộ đang ở nhà đi thuê/ mượn lớn gấp trên 10 lần so với khu vực nông thôn.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ hộ hiện sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ toàn tỉnh là 91,21%, trong đó khu vực thành thị là 78,8% và khu vực nông thôn là 97,8%.

#### Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính 2019

Đơn vị tính: %

	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>91,21</b>	<b>8,38</b>	<b>0,34</b>	<b>0,07</b>
Thành thị	78,82	20,37	0,68	0,13
Nông thôn	97,80	2,01	0,16	0,04
<b>Chia theo cấp huyện</b>				
Thành phố Thái Nguyên	83,42	15,66	0,81	0,11
Thành phố Sông Công	96,15	2,99	0,73	0,13
Thị xã Phổ Yên	80,69	19,24	0,07	0,00
Huyện Định Hóa	99,03	0,81	0,10	0,06
Huyện Võ Nhai	98,75	0,94	0,31	0,00
Huyện Phú Lương	98,06	1,85	0,09	0,00
Huyện Đồng Hỷ	97,96	1,79	0,21	0,03
Huyện Đại Từ	98,21	1,55	0,11	0,12
Huyện Phú Bình	96,60	3,34	0,00	0,06

Hiện có 8,4% hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn, trong đó khu vực thành thị là 20,4% và nông thôn là 2%, tỷ lệ này cao hơn so với mức 5,8% của năm 2009 và thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước (cả nước 2019 có 11,7% hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn, trong đó khu vực thành thị là 21,8% và nông thôn là 6,3%).

Đặc biệt, tại các địa phương đông dân cư và tập trung nhiều khu công nghiệp, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn cao hơn các địa phương khác như Thị xã Phổ Yên (19,24%), thành phố Thái Nguyên (15,66%), Phú Bình (3,34%). Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thuê/mượn ở khu vực thành thị cao gấp gần 10 lần (cả nước là 3,5 lần) so với khu vực nông thôn.

## 2. Phân loại nhà ở

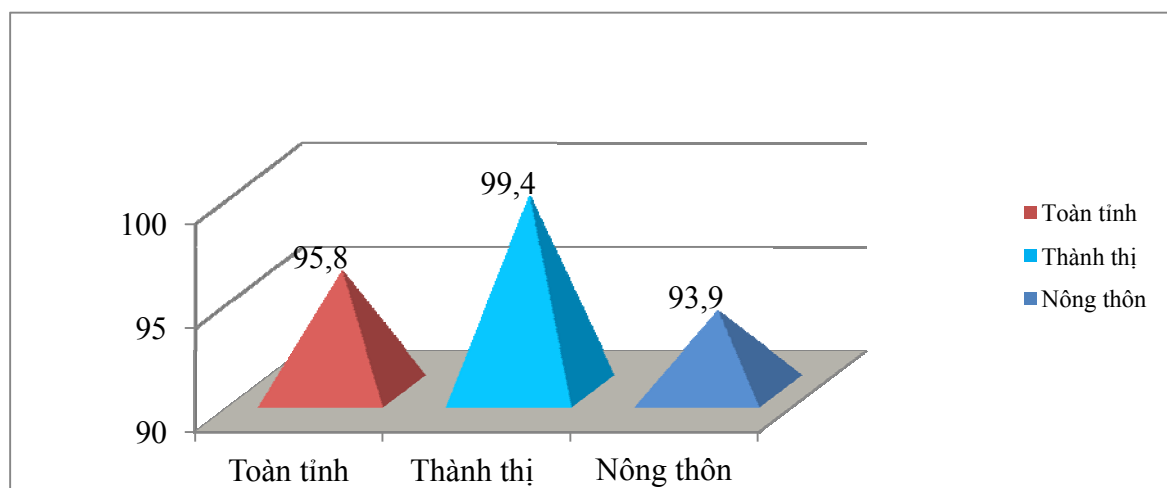
**Tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, đa số các hộ dân cư đều có nhà ở và đang sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chiếm tỷ trọng nhỏ, giảm gần 8 điểm phần trăm so với 10 năm trước đây.**

Phân loại nhà ở của hộ dân cư dựa trên thông tin về vật liệu chính của ba bộ phận cấu thành thành ở, bao gồm cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái tường bao che. Dựa trên cách phân loại này, nhà ở của hộ dân cư được chia thành hai loại: nhà kiên cố hoặc bán kiên cố; nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào bằng vật liệu bền chắc.

Tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chiếm tới 95,8% tổng số hộ có nhà ở, tăng 7,5 điểm phần trăm so với năm 2009; trong đó tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố ở khu vực thành thị cao hơn nông thôn, tương ứng là 99,4% và 93,9%.

### Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố năm 2019

Đơn vị tính: %



So với bình quân chung cả nước tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố của tỉnh Thái Nguyên cao hơn toàn quốc và vùng Trung du miền núi phía Bắc (tương ứng là 93,1% và 84,4%). Tình trạng nhà ở hộ dân cư của tỉnh Thái Nguyên đều tốt hơn ở cả khu vực thành thị và nông thôn (thành thị cả nước là 98,2%, nông thôn là 90,3%) và cao hơn nhiều so với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (bình quân chung trong vùng, thành thị là 96,4% và nông thôn là 81,3%).

Trải qua 10 năm 2009-2019, có sự giảm về khoảng cách chênh lệch giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn về mức độ kiên cố của ngôi nhà. Năm 2009 tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố của khu vực nông thôn thấp hơn 14,5 điểm phần trăm so với khu vực thành thị; nhưng đến năm 2019, mức chênh lệch này chỉ còn 5,5 điểm phần trăm; trong đó các huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương mức độ kiên cố hóa nhà ở tăng khá nhanh (từ mức 43,2%-70% ở năm 2009 đều tăng lên trên 80% nhà kiên cố hoặc bán kiên cố ở năm 2019)... như vậy cho thấy kinh tế khu vực nông thôn đã có bước phát triển khá, đời sống đại bộ phận dân cư của tỉnh Thái Nguyên trong 10 năm qua đã tốt hơn, nhà ở khang trang hơn.

### Tỷ lệ hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, 2009 và 2019

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	
	Năm 2009	Năm 2019	Năm 2009	Năm 2019
<b>Toàn quốc</b>	<b>84,2</b>	<b>93,1</b>	<b>15,8</b>	<b>6,9</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	72,8	84,4	27,2	15,6
<b>Tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>88,3</b>	<b>95,8</b>	<b>11,7</b>	<b>4,2</b>
<i>Thành thị</i>	98,7	99,4	1,3	0,6
<i>Nông thôn</i>	84,2	93,9	15,8	6,1
Thành phố Thái Nguyên	99,4	99,4	0,6	0,6
Thành phố Sông Công	99,1	99,5	0,9	0,5
Thị xã Phổ Yên	97,8	98,7	2,2	1,3
Huyện Định Hóa	43,2	81,4	56,8	18,6
Huyện Võ Nhai	70,4	83,2	29,6	16,8
Huyện Phú Lương	69,2	87,9	30,8	12,1
Huyện Đồng Hỷ	88,7	95,3	11,3	4,7
Huyện Đại Từ	90,3	98,3	9,7	1,7
Huyện Phú Bình	98,2	98,7	7,8	1,3

Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chỉ chiếm một phần nhỏ (chiếm 4,2% tổng số hộ có nhà ở) và thấp hơn so với toàn quốc (6,9%) và thấp hơn nhiều so với Vùng Trung du miền núi phía Bắc (15,6%).

So với năm 2009 tỷ lệ hộ sống trong nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ giảm giảm 7,5 điểm phần trăm (giảm từ 11,7% xuống còn 4,2%); trong đó khu vực nông thôn mức độ giảm khá nhanh (giảm từ 15,8% năm 2009 xuống còn 6,1% ở năm 2019); khu vực thành thị nhà ở đơn sơ hoặc thiếu kiên cố giảm từ chiếm 1,3% xuống còn chiếm 0,6%.

Như vậy đến thời điểm 01/4/2019 còn 4,2% tổng số hộ (tương đương khoảng 15 nghìn hộ với 51,3 nghìn nhân khẩu), đang sống trong các căn nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ, trong đó chủ yếu tập trung tại khu vực nông thôn. Địa phương có tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà đơn sơ, thiếu kiên cố còn cao so với các địa phương khác là huyện Định Hóa còn 18,6%; huyện Võ Nhai 16,8%; huyện Phú Lương còn 12,1%; huyện Đồng Hỷ còn 4,7% số hộ ở nhà đơn sơ, thiếu kiên cố; còn các địa phương khác tỷ lệ này chiếm từ 0,5% đến dưới 1,8%; đây là đối tượng cần được quan tâm trong các chính sách cải thiện nhà ở dân cư trong thời gian tới, do đó cần có các giải pháp triển khai hỗ trợ nhằm xóa nhà tạm, nhà dột nát bảo đảm an sinh xã hội vùng cao, vùng dân tộc thiểu số.

### **3. Diện tích nhà bình quân của hộ dân cư**

**Diện tích nhà ở bình quân đầu người đến năm 2019 của tỉnh Thái Nguyên đã đạt cao hơn so với mục tiêu về chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020.**

Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đặt ra mục tiêu “đến năm 2020 diện tích nhà ở bình quân toàn quốc đạt khoảng 25m<sup>2</sup> sàn/người, trong đó tại đô thị đạt 26m<sup>2</sup> sàn/người và nông thôn đạt 19m<sup>2</sup> sàn/người; phân đầu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 6m<sup>2</sup> sàn/người”.

Đối với tỉnh Thái Nguyên, theo kết quả Tổng điều tra 2019, diện tích nhà ở bình quân đầu người là 25,8m<sup>2</sup> sàn/người, so với mười năm trước đây tăng được 6,5 m<sup>2</sup> sàn/người (năm 2009 là 19,3 m<sup>2</sup> sàn/người). Khu vực thành thị diện tích nhà bình quân đầu người là 33 m<sup>2</sup> sàn/người, cao hơn 10m<sup>2</sup> sàn/người so với khu vực nông thôn của tỉnh (đạt 23 m<sup>2</sup> sàn/người). Như vậy, so với mục tiêu chiến lược thì các chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân đầu người đến năm 2019 của tỉnh Thái Nguyên đã đạt cao hơn so với mục tiêu về chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020.

So với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, diện tích nhà ở bình quân đầu người của tỉnh Thái Nguyên cao hơn 3,4m<sup>2</sup> sàn/người (của Vùng là 22,4m<sup>2</sup> sàn/người), trong đó, khu vực thành thị, diện tích nhà ở bình quân đầu người tỉnh Thái Nguyên tương đương, nhưng khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên cao hơn 2,2m<sup>2</sup>/người.

So với bình quân chung cả nước diện tích nhà ở bình quân đầu người tỉnh Thái Nguyên cao hơn 2,6m<sup>2</sup> sàn/người (cả nước đạt 23,2 m<sup>2</sup> sàn/người); trong đó, khu vực thành thị cao hơn 8,3 m<sup>2</sup>/người và khu vực nông thôn cao hơn 0,2 m<sup>2</sup>/người của cả nước.

Tuy nhiên cũng như cả nước, tỉnh Thái Nguyên vẫn còn một bộ phận dân cư đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp. Có 2.241 hộ (chiếm 0,6% số hộ dân cư toàn tỉnh), bao gồm 739 hộ khu vực thành thị và 1.502 hộ khu vực nông thôn đang sống trong điều kiện nhà ở có diện tích bình quân dưới 6m<sup>2</sup>/người; trong đó ở huyện Đại Từ có 462 hộ; TP Thái Nguyên có 431 hộ; thị xã Phổ Yên 410 hộ... Tỷ lệ hộ có diện tích nhà ở bình quân chật hẹp đã giảm đáng kể sau 10 năm (Năm 2009, tỷ lệ hộ dân cư sống trong điều kiện nhà ở có diện tích bình quân dưới 6m<sup>2</sup>/người là 3%); tức là đã giảm được 2,4 điểm phần trăm, tương đương giảm từ 9,7 nghìn hộ năm 2009 xuống còn 2,24 nghìn hộ có nhà ở chật hẹp ở năm 2019.

**Diện tích nhà ở bình quân đầu người và tỷ lệ hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính**

	Diện tích nhà ở bình quân/ người (m <sup>2</sup> )	Trong đó: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân đầu người (%)			
		Dưới 8m <sup>2</sup>	10-14m <sup>2</sup>	20-24m <sup>2</sup>	Từ 30m <sup>2</sup> trở lên
<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>25,31</b>	<b>3,15</b>	<b>16,90</b>	<b>14,85</b>	<b>35,77</b>
<b>Thành thị, nông thôn</b>					
Thành thị	32,00	3,18	12,83	11,60	45,51
Nông thôn	22,36	3,14	19,03	16,56	30,64
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	31,87	2,26	12,54	12,82	47,15
Thành phố Sông Công	26,96	2,58	14,14	14,76	40,91
Thị xã Phổ Yên	25,17	5,04	17,71	12,51	32,19
Huyện Định Hóa	21,95	2,78	18,24	17,56	30,66
Huyện Võ Nhai	21,61	4,28	18,20	17,96	29,49
Huyện Phú Lương	22,67	2,22	18,80	17,56	31,28
Huyện Đồng Hỷ	21,43	3,88	20,17	16,21	28,28
Huyện Đại Từ	21,84	3,91	20,45	15,24	29,90
Huyện Phú Bình	22,41	2,25	19,03	16,66	30,22

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có một phần ba số hộ (chiếm 35,77%) trên địa bàn tỉnh sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người cao (từ 30m<sup>2</sup>/người trở lên); trong đó khu vực thành thị có 45,5% số hộ và khu vực nông thôn có 30,6% số hộ được ở trong các ngôi nhà rộng rãi.

Một số địa phương còn có tỷ lệ hộ dân cư sống trong những ngôi nhà chật hẹp cao nhất toàn tỉnh là thị xã Phổ Yên (do có khu công nghiệp lớn nên tập trung nhiều phòng trọ cho công nhân thuê nhà ở); tiếp đến là huyện Võ Nhai; Đại Từ và huyện Đồng Hỷ (do có số hộ đông người chiếm tỷ trọng cao hơn).

## Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng và theo cấp huyện, 2019.

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định năm
<b>Chung toàn tỉnh</b>	<b>100</b>	<b>0,66</b>	<b>24,02</b>	<b>36,69</b>	<b>38,14</b>	<b>0,49</b>
<i>Thành thị</i>	100	0,78	23,69	34,87	39,75	0,91
<i>Nông thôn</i>	100	0,59	24,20	37,65	37,29	0,27
Thành phố Thái Nguyên	100	0,76	25,94	37,81	34,46	1,03
Thành phố Sông Công	100	0,86	28,59	36,62	33,60	0,33
Thị xã Phổ Yên	100	0,74	16,56	28,81	53,30	0,59
Huyện Định Hóa	100	0,30	13,82	38,26	47,38	0,24
Huyện Võ Nhai	100	0,88	22,64	36,54	39,48	0,46
Huyện Phú Lương	100	0,36	21,45	40,63	37,24	0,32
Huyện Đồng Hỷ	100	0,62	24,75	36,98	37,53	0,12
Huyện Đại Từ	100	0,36	31,06	38,37	30,12	0,09
Huyện Phú Bình	100	0,92	26,62	38,05	34,36	0,05

Số liệu biểu trên cho thấy, các hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/căn hộ được xây dựng và bắt đầu đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay là đa số (74,83%, tương đương gần 300 nghìn hộ); trong đó có 38,14%, tương ứng khoảng 140 nghìn hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ mới được xây dựng trong vòng 10 năm trước thời điểm Tổng điều tra 2019.

Hiện nay, tỉnh Thái Nguyên có khoảng 94 nghìn hộ (tương ứng 24% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu trong vòng từ 21 đến 44 năm và trên 2,5 nghìn hộ (tương ứng 0,66% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu từ 45 năm trở lên. Điều này cho thấy, mặc dù tình trạng nhà ở của hộ dân cư đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn những hộ phải sống trong các ngôi nhà có chất lượng kém với tuổi thọ quá dài so với mức độ an toàn theo quy định.

### 4. Điều kiện ở và sinh hoạt

**Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ được tiếp cận điện và nguồn nước hợp vệ sinh và tình trạng phổ biến hiện nay.**

Trong cuộc Tổng điều tra, điều kiện ở của hộ được thể hiện qua các chỉ tiêu như nguồn nước ăn chính, loại nhiên liệu dùng để nấu ăn, loại nhiên liệu dùng để thắp sáng, loại hố xí đang sử dụng. Điều kiện sinh hoạt và vệ sinh cơ bản là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng cuộc sống của người dân.

Cùng với sự phát triển chung của cả xã hội thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư tỉnh Thái Nguyên cũng được cải thiện rõ rệt. Kết quả Tổng điều tra tại thời

điểm 01/4/2019 cho thấy, có 99,8% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng (năm 2009 là 98,1%), trong đó khu vực thành thị có 100% hộ dân cư được tiếp cận với điện lưới để thấp sáng, khu vực nông thôn là 99,6%, còn lại 0,4% tổng số hộ (tương ứng với 860 hộ) sử dụng nguồn thấp sáng khác như: điện máy phát (122 hộ, chủ yếu tập trung ở Phổ Yên, Định Hóa và Phú Lương), khí gas (331 hộ và chủ yếu tập trung ở Đại Từ), dầu lửa (338 hộ, tập trung chủ yếu ở Võ Nai 265 hộ, Đồng Hỷ 43 hộ...) hoặc thấp sáng bằng loại khác (có 68 hộ, tập trung ở Võ Nai 50 hộ, Phú Lương 10 hộ và Đồng Hỷ 9 hộ).

**Tỷ lệ hộ theo điều kiện ở, sinh hoạt của hộ theo thành thị, nông thôn  
tại thời điểm 01/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

	Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>Nhiên liệu chính dùng để thấp sáng</b>			
Điện lưới	99,8	100,0	99,6
Điện máy phát	0,0	0,0	0,0
Dầu lửa	0,1	0,0	0,1
Khí ga	0,1	0,0	0,1
Khác	0,0	0,0	0,0
<b>Nguồn nước ăn uống chính</b>			
Nước máy	29,1	66,4	9,3
Nước mua (xitec, bình)	0,7	0,8	0,7
Giếng khoan	42,3	26,0	51,0
Giếng đào được bảo vệ	21,1	6,1	29,0
Giếng đào không được bảo vệ	2,1	0,6	2,9
Nước khe được bảo vệ	3,8	0,1	5,8
Nước khe không được bảo vệ	0,8	0,0	1,2
Nước mưa	0,1	0,1	0,1
Khác	0,1	0,0	0,1
<b>Hố xí hợp vệ sinh</b>			
Hố xí tự hoại/ bán tự hoại trong nhà	50,5	83,7	32,8
Hố xí tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà	31,2	12,9	40,9
Hố xí khác	17,9	3,4	25,6
Không có hố xí	0,5	0,0	0,7

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 97,1%, trong đó 29,1% hộ sử dụng nguồn nước máy (thành thị là 66,4%; nông thôn là 9,3%). So với năm 2009 số hộ sử dụng nước máy tăng 8,3 điểm phần trăm; số hộ sử dụng nước giếng giảm và sử

dụng nước giếng khoan tăng. Nếu như năm 2009 nguồn nước chiếm tỷ lệ lớn nhất là nước giếng đào được bảo vệ (chiếm 44,4%) thì đến năm 2019, nguồn nước chiếm tỷ lệ sử dụng cao nhất là nước giếng khoan (chiếm 42,3%).

Có sự chênh lệch về tiếp cận sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và nông thôn: tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 99,3% ở khu vực nông thôn là 95,8%. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh như nước khe/mỏ không được bảo vệ, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác là 2,9% và ở rải rác tất cả các địa phương, trong đó huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Lương và Định Hóa chiếm nhiều hơn.

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh tăng mạnh so với 10 năm trước đây; tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 81,7% (tự hoại là 50,5%; bán tự hoại trong nhà và ngoài nhà là 31,2%), tăng 48,2 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 33,5%). Điều này cho thấy, điều kiện vệ sinh của người dân đang dần được cải thiện. Tuy vậy nhưng vẫn còn 17,87% số hộ sử dụng hố xí chưa đạt chuẩn vệ sinh (tương ứng với khoảng 64 nghìn hộ) và có 0,5% số hộ (tương ứng với trên 1,7 nghìn hộ) không có hố xí, tập trung ở Võ Nhai (784 hộ), Đồng Hỷ (748 hộ) và huyện Phú Lương 195 hộ. Tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh của tỉnh Thái Nguyên vẫn thấp hơn 7,2 điểm phần trăm so với mức 88,9% của bình quân chung cả nước.

## **5. Tiện nghi sinh hoạt**

**Tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, nhiều hộ dân cư có tiện nghi để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ được xem là thách thức của quá trình phát triển xanh và bền vững.**

Bên cạnh các câu hỏi về nhà ở và điều kiện vệ sinh của hộ, cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cũng có các câu hỏi để thu thập thông tin về tiện nghi sinh hoạt của hộ, nhằm đánh giá điều kiện và chất lượng cuộc sống của người dân, phục vụ các mục tiêu và hoạch định các chính sách, kế hoạch, các chương trình quốc gia liên quan đến mức sống của người dân trong cả nước nói chung và của tỉnh Thái Nguyên nói riêng.

Ti vi, đài (radio, radio cassetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ dân cư có thể tiếp cận tới thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin; ô tô, xe máy cá nhân giúp hộ dân cư tham gia giao thông được thuận tiện và chủ động hơn. Trong đó, ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt không thể thiếu của hầu hết các hộ gia đình ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Toàn tỉnh có 88,9% hộ sử dụng ti vi (cả nước là 91,9%), trong đó khu vực thành thị là 81,8 % và khu vực nông thôn là 92,2 %.

## Tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị điện tử, nghe nhìn theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

	Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
Ti vi	88,6	81,8	92,2
Đài (radio, radio cassetts)	12,7	14,7	11,6
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	27,7	49,1	16,4
Điện thoại cố định, di động, máy tính bảng	95,2	97,3	94,1
Mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện	88,0	86,1	89,0
Ô tô	10,3	18,1	6,1

Tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng cũng rất cao, đạt 95,2% (khu vực thành thị là 97,3 % và nông thôn là 94,1%); có 27,7% hộ có sử dụng máy vi tính (bao gồm máy để bàn, laptop).

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ dân cư sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2009. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh, tăng 56% (năm 2009 là 31,4%, năm 2019 là 87,4%); tiếp đến là tỷ lệ hộ sử dụng máy giặt, tăng 51,5% (năm 2009 là 10,8%, năm 2019 là 62,3%) và tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa nhiệt độ tăng 28,6% (năm 2009 là 3,5%, năm 2019 là 32,1%) và năm 2019 có gần 60% số hộ sử dụng bình tắm nóng lạnh.

Tỷ lệ hộ có ô tô phục vụ mục đích sinh hoạt của tỉnh Thái Nguyên là 10,27% cao hơn so với toàn quốc và Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (tương ứng 5,7% và 6,3%), tuy nhiên tỷ lệ này giữa khu vực thành thị cao gấp 3 lần so với khu vực nông thôn (thành thị là 19,1% và nông thôn tỷ lệ hộ có xe ô tô là 6,1%).

Đa số các hộ dân sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ (mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện và ô tô) cho mục đích sinh hoạt của hộ (88,0 %). Tỷ lệ hộ sử dụng phương tiện này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (tương ứng là 89,0% và 86,1%).

Việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông có động cơ, của cá nhân trong thời gian qua đã tạo áp lực về giao thông và cơ sở hạ tầng, gây cản trở cho quá trình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Đặc biệt ở các khu đô thị và địa phương đông dân cư gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của người dân.



## CHƯƠNG 8: TỔNG KẾT VÀ KIẾN NGHỊ

**1. Tổng kết lại,** qua kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, trải qua 10 năm cùng với sự phát triển nhanh về kinh tế xã hội, quy mô dân số tỉnh Thái Nguyên tăng cao so với giai đoạn trước, đông dân đứng thứ 27 toàn quốc (tăng 6 bậc so với năm 2009) và đứng thứ 3 các tỉnh trong vùng Trung du miền núi phía Bắc. Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019 của tỉnh Thái Nguyên cao hơn 2 lần so với tốc độ tăng dân số giai đoạn 1999-2009 do có sự di cư luồng lao động từ các tỉnh khác đến Thái Nguyên cư trú để làm việc trong các khu công nghiệp của tỉnh từ năm 2014 đến nay.

Tốc độ tăng dân số của tỉnh Thái Nguyên cao so với bình quân chung cả nước cũng như của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tỷ lệ dân số khu vực thành thị tăng cao, đứng thứ 18 so với cả nước (tăng 4 bậc so với năm 2009) và đứng đầu về tỷ lệ dân số đô thị trong số các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Chất lượng dân số Việt Nam nói chung và của tỉnh Thái Nguyên nói riêng đều có chuyển biến tích cực, trong đó các chỉ số về giáo dục của tỉnh Thái Nguyên đều đạt mức tiên tiến so với cả nước và trong vùng; trình độ dân trí được nâng cao; tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tăng lên; tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học giảm còn 0,9%; hầu hết trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông đang được đến trường; tỷ lệ trẻ em không đến trường giảm mạnh. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo tăng; tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn bình quân chung cả nước và giảm so với năm 2009.

Vấn đề giải quyết việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh cho người lao động được chú trọng. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đã diễn ra mạnh mẽ theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ và giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Sức khỏe của người dân đặc biệt là sức khỏe của bà mẹ và trẻ em được tăng cường; tuổi thọ của người dân tăng; tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và 5 tuổi đều giảm.

Số lượng hộ dân cư tăng nhanh ở khu vực thành thị và quy mô hộ bình quân về số người/1 hộ có xu thế giảm dần, nhưng nhiều hộ gia đình vẫn giữ được tập quán truyền thống là một hộ có nhiều thế hệ cùng chung sống, được thể hiện qua kết quả Tổng điều tra năm 2019 về tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên cùng chung sống trong 1 hộ vẫn có xu hướng tăng so với 10 năm trước đây.

Điều kiện nhà ở của các hộ dân cư được cải thiện rõ rệt, trên 95% hộ dân cư có nhà ở kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng cao; tỷ lệ hộ dân cư có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ giảm mạnh; tỷ lệ hộ có diện tích nhà ở bình quân chật hẹp đã giảm đáng kể sau 10 năm. So với mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở thì các chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 của tỉnh Thái Nguyên đã đạt cao hơn so với mục tiêu về chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020. Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới và nguồn nước hợp vệ sinh tăng mạnh; tỷ lệ hộ có các thiết bị sinh hoạt hiện đại phục vụ cuộc sống cũng tăng cao.

Bên cạnh đó, qua kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy một số vấn đề cần quan tâm như:

Sau 10 năm, kể từ năm 2009 đến nay, tính chất dân số của tỉnh Thái Nguyên có sự thay đổi không theo xu hướng như các kỳ Tổng điều tra trước đây như: tỷ số giới tính của tỉnh Thái Nguyên liên tục giảm, do dân số nam trên địa bàn tỉnh thấp hơn so với dân số nữ; tỷ lệ dân số là dân tộc thiểu số liên tục tăng; tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ly hôn hoặc ly thân, góa vợ/chồng đều tăng... Nguyên nhân chủ yếu là do từ năm 2014 trên địa bàn tỉnh có luồng di cư dân số là lao động nữ từ các tỉnh khác đến tỉnh Thái Nguyên để lao động, làm việc và tạm trú tại các địa phương có khu công nghiệp tăng cao.

Tốc độ tăng dân số nhanh ở một số địa phương, trong đó một số đơn vị như TP.Thái Nguyên, TP. Sông Công và TX.Phổ Yên do tốc độ dân số tăng nhanh nên mật độ dân số/km<sup>2</sup> cao gấp 2-3 lần so với bình quân chung toàn tỉnh đã kéo theo gánh nặng về hạ tầng; mức đầu tư chưa đáp ứng kịp; tốc độ xây dựng nhanh, hệ thống thoát nước đầu tư chậm nên khi xuất hiện mưa lớn thường gây ngập lụt ở một số khu vực. Ngoài ra còn gây áp lực về nhà ở, trường lớp cho học sinh; chăm sóc sức khỏe nhân dân đặc biệt là sức khỏe sinh sản; an ninh trật tự... cho các địa phương.

Các chỉ tiêu về giáo dục và đào tạo tiến bộ hơn bình quân chung cả nước; tuy nhiên vẫn còn khoảng cách về tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đến trường hoặc đã thôi học (trẻ em ngoài nhà trường) giữa thành thị, nông thôn và giữa các huyện, thành phố, thị xã. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở khu vực nông thôn cao hơn gần hai lần khu vực thành thị (3,56% so với 2,43%). Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng lớn.

Mặc dù có nguồn lực trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động của cả nước nói chung và của tỉnh Thái Nguyên nói riêng vẫn thấp; trong đó tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ở khu vực nông thôn mới đạt 17,1% (bằng một phần ba so với khu vực thành thị), trong đó một số địa phương đạt thấp hơn mức bình quân chung khu vực nông thôn của tỉnh như huyện Phú Bình và huyện Võ nhai; điều này cũng tác động đến nhóm nghề lao động giản đơn của tỉnh Thái Nguyên hiện đang cao hơn cả nước 5,6 điểm phần trăm.

Tốc độ già hóa diễn ra khá nhanh trong 10 năm qua và có xu hướng ngày càng tăng, nên tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên (ngoài độ tuổi lao động) tiếp tục tham gia thị trường lao động tăng cao hơn so với trước đây; đặt ra vấn đề về lao động việc làm, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe... đối với người già.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi của tỉnh Thái Nguyên đều thấp hơn so với bình quân chung cả nước, tuy nhiên có sự khác biệt theo giới tính; tỷ suất chết của trẻ nam cao hơn trẻ nữ; tuổi thọ của nam giới, thấp hơn nữ giới.

Tình trạng sinh con ở tuổi chưa thành niên (phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con) vẫn còn tồn tại ở Thái Nguyên và tập trung nhiều ở hai địa phương là Võ Nhai và Phú Lương.

Về điều kiện nhà ở đã được cải thiện rõ rệt, tuy nhiên vẫn còn 4,2% số hộ dân cư (tương đương khoảng 15 nghìn hộ) đang sống trong nhà thiếu kiên cố và đơn sơ hoặc

còn có trên 2,2 nghìn hộ đang sống trong điều kiện nhà ở có diện tích bình quân dưới 6m<sup>2</sup>/người... đây là đối tượng cần được quan tâm trong các chính sách giảm nghèo và cải thiện nhà ở dân cư trong thời gian tới, góp phần ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

## **2. Một số kiến nghị**

Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân số và phát triển là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân.

Ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. Lần đầu tiên trong suốt 25 năm qua, Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhận định nếu duy trì chính sách giảm sinh quá lâu sẽ để lại những hệ lụy rất khó giải quyết. Vì vậy, trong Nghị quyết 21-NQ/TW, điểm mới đáng chú ý đầu tiên về công tác dân số trong tình hình mới chính là việc: “Chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển. Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững”.

Nghị quyết cũng xác định các vấn đề trọng tâm ưu tiên của công tác dân số trong tình hình mới với mục tiêu chung: “Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững”

Để thực hiện tốt Nghị quyết, tỉnh Thái Nguyên cần có những giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động công tác dân số trên địa bàn phát triển theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Một số giải pháp đề xuất cần tập trung vào các vấn đề sau:

*Một là*, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp về công tác dân số, tạo nên sự thống nhất trong nhận thức của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách từ tập trung vào kế hoạch hóa gia đình sang giải quyết toàn diện các vấn đề quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Công tác dân số, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số phải được coi là một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp. Thực hiện lồng ghép có hiệu quả các yếu tố dân số trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của cả tỉnh, của từng ngành, từng địa phương. Phát huy tối đa lợi thế dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số... Đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chủ trương, chính sách về công tác dân số...

*Hai là*, tăng cường đổi mới nội dung, nâng cao hiệu quả tuyên truyền, giáo dục, vận động về công tác dân số, chú trọng tuyên truyền, giáo dục chính sách dân số và

phát triển. Tiếp tục thực hiện cuộc vận động “Mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con”, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt; duy trì kết quả ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế; đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyên đổi hành vi nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ...

*Ba là*, thực hiện tốt cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc. Rà soát, điều chỉnh hoặc bãi bỏ một số quy định về xử lý vi phạm trong công tác dân số; đồng thời đề cao tính gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chính sách dân số, xây dựng hương ước và quy ước trong các gia đình và là tiêu chí để xét các gia đình văn hóa, hạnh phúc. Rà soát và đề nghị với Trung ương bổ sung các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi. Ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi... Ban hành kế hoạch, triển khai thực hiện chiến lược dân số trong tình hình mới. Thực hiện có hiệu quả chính sách bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các dân tộc thiểu số rất ít người...

*Bốn là*, tăng cường đầu tư nguồn lực và quản lý có hiệu quả việc sử dụng kinh phí đầu tư cho công tác dân số; quan tâm bảo đảm cân đối đủ nguồn vốn đầu tư cho các nội dung công tác dân số và phát triển do ngân sách nhà nước bảo đảm; đồng thời, huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện, góp phần cùng với cả nước hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới.

*Năm là*, đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở dịch vụ nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc người cao tuổi.

*Sáu là*, tỉnh Thái Nguyên cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu nhân lực thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đồng thời thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nâng cao trình độ lao động có kỹ thuật trong khu vực nông lâm nghiệp thủy sản nhằm nâng cao năng suất lao động và tận dụng có hiệu quả thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.